BÁO CÁO

RÀ SOÁT CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI TRONG CHUỖI CUNG ỨNG KHAI THÁC THỦY SẢN VIỆT NAM

Với sự hỗ trợ của OXFAM

Hà Nội, 2015

Dự án "Thúc đẩy thực hành trách nhiệm xã hội (CSR) trong chuỗi cung ứng khai thác thủy sản Việt Nam" hỗ trợ bởi OXFAM

Soạn bởi:

Nhóm tư vấn và Ban điều hành dự án của ICAFIS

Ban điều hành Dự án		
1	Lê Thanh Lựu	Giám đốc ICAFIS
2	Tưởng Phi Lai	Phó giám đốc ICAFIS
3	Đinh Xuân Lập	Điều phối chương trình ICAFIS
4	Trịnh Quanh Hiệu	Cán bộ dự án ICAFIS
Nhóm tư vấn		
5	Nguyễn Bá Thông	Tư vấn
6	Bùi Đình Chủ	Tư vấn
7	Phạm Minh Luân	Tư vấn
9	Trương Phan Việt Thắng	Tư vấn

LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo này là sản phẩm của Dự án"*Thúc đẩy thực hành trách nhiệm xã hội (CSR) trong chuỗi cung ứng khai thác thủy sản Việt Nam*"do Trung tâm Hợp tác Quốc tế Nuôi trồng và Khai thác thủy sản bền vững (ICAFIS) tổ chức thực hiện, và được hỗ trợ bởi OXFAM.

Báo cáo này nhằm đánh giá tổng quan các chương trình, chứng nhận về trách nhiệm xã hội trong chuỗi cung ứng khai thác thủy sản Việt Nam.Qua đó đưa ra các đề xuất kiến nghị thúc đẩy quá trình thực hiện tại, góp phần nâng cáo giá trị, hình ảnh, thương hiệu cho sản phẩm thủy sản Việt Nam. Báo cáo gồm những nội dung chính sau:

I. Đặt vấn đề

II. Các khung pháp lý liên quan

III. Tình hình áp dụng tại Việt Nam

IV. Đề xuất, kiến nghị cho chuỗi cung ứng khai thác thủy sản Việt Nam

Báo cáo được xây dựng với sự tham gia của Ban điều hành dự án, OXFAM, các chuyên gia tư vấn và được hoàn thiện căn cứ vào ý kiến của các bên liên quan và chuyên gia trong ngành.

Hi vọng cuốn báo cáo này sẽ trở thành tài liệu tham khảo hữu ích đối với các nhà quản lý và hoạch định chính sách, doanh nghiệp, chủ tàu, công nhân, ngư dân, các nhà nghiên cứu, các cán bộ thủy sản, các bạn sinh viên và những người quan tâm.

Trong quá trình biên soạn không thể không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong muốn những đóng góp tiếp theo của Qúy vị để báo cáo này ngày càng được hoàn thiện.

Hà Nội, tháng 6 năm 2015

TS Lê Thanh Lựu

Trung tâm Hợp tác Quốc tế Nuôi trồng và Khai thác thủy sản bền vững (ICAFIS)

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	NGHĨA VIỆT NGỮ
CSR	Trách nhiệm Xã hội
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
QH	Quốc hội
BHXH	Bảo hiểm xã hội
UBND	Ủy ban nhân dân
BHYT	Bảo hiểm y tế
LĐTBXH	Lao động thương binh xã hội
TNMT	Tài nguyên môi trường
NTTS	Nuôi trồng Thuỷ sản
FAO	Tổ chức Nông lương thế giới
NGO	Tổ chức phi chính phỉ
XNK	Xuất nhập khẩu
GEF	Quỹ môi trường toàn cầu
WB	World Bank
MSC	Hội đồng biển quốc tế
VINAFIS	Hội nghề cá Việt Nam
ICAFIS	Trung tâm Hợp tác Quốc tế Nuôi trồng và Khai thác thủy sản bền vững

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thủy sản Việt Nam đang chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước.Trong nhiều năm qua, ngành thủy sản đã có những tăng trưởng nhanh chóng trong sản xuất và xuất khẩu thủy sản.Từ một nghề thủ công, lạc hậu, công cụ sản xuất thô sơ, một số lĩnh vực như chế biến, xuất khẩu, dịch vụ hậu cần chủ yếu do Nhà nước đảm nhận, Thủy sản đã trở thành một ngành sản xuất hàng hóa với nhiều thành phần kinh tế tham gia, tạo công ăn, việc làm cho 4,7 triệu lao động (VINAFIS). Nếu năm 1985, sản lượng thủy sản đạt 1.161 triệu tấn đã tăng lên trên 4.6 triệu tấn (tăng gần 4 lần) ở năm 2008 (Nguồn:Bộ NN&PTNT, 2009). Trong đó, khai thác hải sản tăng 2.35 lần, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 3.79%/năm; nuôi trồng thủy sản tăng lên gần 8,82 lần, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9.99%/năm, năm 2014 vừa qua thủy sản đã đạt được con số ân tượng 7,92 tỷ USD/ 30,86 tỷ USD của toàn ngành nông nghiệp (chiểm 25,66%), sản phẩm thủy sản Việt Nam đã được xuất khẩu đi 164 quốc gia trên thế giới.

Sự phát triển của ngành thủy sản đã góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế công, nông nghiệp, dịch vụ của cả nước, thay đổi bộ mặt nông thôn; góp phần quan trọng vào quá trình xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho cộng đồng ngư dân, cải thiện an ninh lương thực và an toàn thực phẩm của đất nước. Vai trò, vị thế của thuỷ sản Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế.

Khai thác thủy sản của Việt Nam chủ yếu là đánh bắt hải sản, sản lượng khai thác thủy sản nội đồng hàng năm chỉ đạt khoảng 200.000 tấn (Tổng cục Thủy sản, 2015), trong khi đó, sản lượng đánh bắt hải sản của 28 tỉnh ven biển trong những năm gần đây đạt khoảng trên 2,0 triệu tấn. Ngư cụ sử dụng chủ yếu trong đánh bắt thủy sản thuộc các nhóm họ nghề: lưới kéo, lưới rê, lưới vây, câu, lưới mành, chụp mực và một số nghề nhỏ ven bờ (đăng đáy, te xiệp, lồng bẫy…). Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nghề lưới kéo chiếm tỷ trọng khá lớn

trong cơ cấu nghề khai thác của cả nước trên 18%; nghề lưới rê trên 37,9%; nghề câu 17,5%, trong đó nghề câu vàng cá ngừ đại dương chiếm khoảng 4% trong họ nghề câu; nghề lưới vây chỉ trên 4,9%; nghề cố định trên 0,3%; các nghề khác chiếm trên 13,1%. Đáng chú ý một số tỉnh có số tàu làm nghề lưới kéo nhiều như Bến Tre (khoảng 2.700 chiếc, chiếm 70% số lượng phương tiện của tỉnh), Kiên Giang (3.200 phương tiện).

Đa phần tàu thuyền khai thác hải sản có công suất nhỏ, trên 80% số phương tiện đánh bắt hải sản có công suất dưới 90CV (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2012), hầu hết tàu cá được sở hữu tư nhân. Trang thiết bị an toàn tàu cá, công nghệ khai thác, thiết bị hàng hải còn nghèo nàn, lạc hậu, điều kiện sản xuất, sinh hoạt cho ngư dân trên biển còn hạn chế, trình độ văn hóa của người lao động thấp. Lao động nghề cá phần lớn được đào tạo theo phương thức "cha truyền con nối"; Đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hầu hết ít được đào tạo qua trường lớp chính quy, thiếu các kiến thức cơ bản để có thể sử dụng được các thiết bị hàng hải, khai thác;thiếu các kiến thức về luật hàng hải để có thể hoạt động khai thác ở những vùng biển quốc tế.Trình độ văn hoá rất thấp: 8,4% mù chữ, 55,2% tốt nghiệp tiểu học, chỉ có 34,5% tốt nghiệp trung học cơ sở, 1,9% trung học phổ thông và 0,1% được đào tạo qua các trường đại học và trung học chuyên nghiệp (Nguyễn Văn Kháng, 2011).

Theo số liệu báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, dịch vụ hậu cần trên biển hiện nay do các hộ gia đình, chủ nậu vựa tự bỏ vốn đóng tàu, tổ chức cung ứng lương thực, thực phẩm, dầu, nước đá và thu mua hải sản trên biển; bước đầu cho thấy hoạt động dịch vụ hậu cần trên biển hiệu quả và đang có xu hướng phát triển nhanh. Số lượng tàu dịch vụ của các tỉnh có xu hướng tăng, Bình Thuận hiện có 193 tàu, Khánh Hòa 623 tàu của các hộ ngư dân thu mua hải sản và cung cấp dịch vụ trên biển, Kiên Giang có 262 phương tiện).

Công nghệ và thực hành bảo quản sản phẩm đánh bắt trên tàu cá còn mang tính thô sơ (chủ yếu dùng muối đá, muối mặn, phơi khô), thất thoát sản phẩm sau thu hoạch lớn, khoảng 20-30% giá trị sản lượng. Tình trạng ngư dân sử dụng đạm

urê, hóa chất Choloramphenicol (CAP) để bảo quản sản phẩm đánh bắt còn diễn ra ở một số địa phương; việc này đã ảnh hưởng đến sức khỏe của người tiêu dùng và xuất khẩu, đã có nhiều lô hàng xuất khẩu bị trả về do nhiễm các hóa chất trên (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2012).

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện nay cả nước có 91 cảng cá, bến cá đã và đang được đầu tư, trong đó 18 cảng cá, bến cá thuộc các đảo, quần đảo và 73 cảng cá, bến cá vùng ven bờ biển, cửa sông; hiện nay, toàn quốc có 66 cảng cá với tổng chiều dài 6.048 m đã được đưa vào hoạt động và 21 dự án xây dựng cảng cá đang tiếp tục hoàn chỉnh, đưa vào sử dụng trong đó 19 dự án đã làm xong thủ tục đầu tư. Đồng thời, trên phạm vi toàn quốc có 702 cơ sở đóng sửa tàu cá với khả năng đóng mới 4.000 chiếc/năm và sửa chữa 8.000 chiếc/năm; các cơ sở đóng, sửa tàu cá ở các địa phương chưa được quy hoạch, còn manh mún, chưa phân cấp quản lý, quy mô nhỏ, cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu và yếu, năng lực quản lý nhiều hạn chế, tay nghề chưa được đào tạo, chủ yếu đóng tàu nhỏ vỏ gỗ theo mẫu và kinh nghiệm dân gian.

Về khía cạnh chế biến thủy sản, Việt Nam đang có 352 doanh nghiệp chế biến với 440 xưởng sản xuất bao gồm: 296 xưởng chế biến đông lạnh, 32 xưởng chuyên sản xuất hàng khô; 69 xưởng kết hợp sản xuất hàng khô và các hàng khác; 9 xưởng chuyên sản xuất đồ hộp, 12 xưởng sản xuất đồ hộp và mặt hàng khác; 22 xưởng sản xuất bột cá và các mặt hàng thủy sản khác. Hệ thống kho bãi cũng phát triển mạnh trong những năm qua.

Cả nước có 126 kho lạnh, 120 nhà máy nước đá, đảm bảo đủ nhu cầu sử dụng nước đá cho các tàu cá khai thác và các nhà máy chế biến; về chế biến xuất khẩu, hiện có 245 cơ sở chế biến thủy sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, trong đó có 52% số cơ sở chế biến được xuất khẩu trực tiếp vào EU; sản phẩm thủy sản của Việt Nam đã có mặt ở trên 100 quốc gia, vùng lãnh thổ; năm 2011, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 6,1 tỷ USD.

Hoạt động chế biến thủy sản đã giải quyết được lượng sản phẩm từ khai thác thủy sản, nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản để phục vụ cho thị trường nội địa và xuất khẩu, giải quyết công ăn việc làm cho nhiều lao động, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thủy sản.

Bên cạnh những thành quả đạt được ngành thủy sản Việt Nam cũng đã và đang phải đối mặt với rất nhiều vấn đề về vệ sinh, an toàn thực phẩm, tác động môi trường và các vấn đề an sinh xã hội ***thu hútvà đối mặt với nhiều thách thức cho sản phẩm thủy sản xuất khẩu***.

Nhiều hệ thống chứng nhận về CSR được các khách hàng quốc tế yêu cầu đối với thủy sản Việt Nam như: SA8000, BSCI, COSTCO, SMETA, METRO, WALMART, BAP, ASC….Tuy nhiên việc thực hành các hệ thống chứng nhận này vẫn tập trung nhiều ở các nhà máy chế biến thủy sản (khoảng 30% số nhà máy), mảng nuôi trồng mới chỉ thực hành từ năm 2012 theo yêu của P-SIA/ASC, và một số nội dung trong các tiêu chí của Global GAP, VietGap (chiếm khoảng gần 10%), mảng khai thác thủy sản vẫn còn bỏ ngỏ và gần như chưa có thực hành về CSR.

Trong bối cảnh đó, ngành Thủy sản cần phải có những đánh giá đúng đắn về hiện trạng của quản lý nhà nước về các chương trình thực hiện trạch nhiệm xã hội trong chuỗi cung ứng thủy sản, nhận định và phân tích xu hướng phát triển của thị trường qua đó tìm ra những giải pháp phát triển cho ngành thủy sản nói chung và chuỗi cung ứng khai thác thủy sản nói riêng

II. KHUNG PHÁP LÝ LIÊN QUAN

Các văn bản của hệ thống quản lý Nhà nước về thực hiện trách nhiệm xã hội:

Hiện nay, định nghĩa phổ biến nhất về CSR đang được sử dụng là của *Nhóm phát triển kinh tế tư nhân* của Ngân hàng thế giới về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Theo đó, "Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility – CSR) là sự cam kết của doanh nghiệp đóng góp vào việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua những hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đời

sống của người lao động và các thành viên gia đình họ, cho cộng đồng và toàn xã hội, theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp cũng như phát triển chung của xã hội”[1]

Từ đó có thể thấy CSR là bộ phận cấu thành của phát triển bền vững, do đó, khung pháp lý liên quan tới CSR cũng chính là khung pháp lý liên quan tới phát triển bền vững. Khung pháp lý này bao gồm các luật và văn bản dưới luật, cùng các chương trình và chiến lược quốc gia liên quan tới lao động, môi trường và các lĩnh vực phát triển bền vững khác. Đối với ngành thủy sản còn có Luật Thủy sản và các chương trình, chiến lược quốc gia liên quan.Trong phần này, nhóm tác giả sẽ rà soát các văn bản pháp lý và các chương trình, chiến lược quốc gia, từ đó so sánh với các bộ tiêu chuẩn đang được áp dụng phổ biến ở Việt Nam.

A. VỀ LAOĐỘNG

1. Các luật và văn bản dưới luật

TT	Văn bản	Cơ quan thực hiện	Đánh giá
1.	Bộ luật Lao động năm 2012, QH thông qua ngày 18/06/2012, thay thế Bộ luật lao động cũ	Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Bộ luật.	Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 05 năm 2013. Bộ luật có những điểm mới về: chính sách tiền lương, mức lương tối thiểu, tuổi nghỉ hưu đối với các nhóm lao động cụ thể, thời gian nghỉ sinh của lao động nữ
2.	Luật việc làm	Chính phủ, cơ	Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng

[1]Trích theo: ThS. Nguyễn Thị Thu Trang. *Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp*. <http//www. Doanhnhan360.com/PortletBlank.aspx/44D1988963164E.>

	38/2013/QH13, ngày 16/11/2013	quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Bộ luật.	01 năm 2015. Luật này quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm; thông tin thị trường lao động; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức, hoạt động dịch vụ việc làm; bảo hiểm thất nghiệp và quản lý nhà nước về việc làm
3.	Luật Công đoàn - Luật số: 12/2012/QH13, QH thông qua ngày 20/06/2012	Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành	Quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn; Hệ thống tổ chức công đoàn; Những hành vi bị nghiêm cấm; quyền, trách nhiệm của công đoàn; quyền và trách nhiệm của đoàn viên công đoàn; trách nhiệm của nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đối với công đoàn; những bảo đảm hoạt động của công đoàn. Đặc biệt, Điều 22 quy định Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đối với Công đoàn: 2. Tạo điều kiện cho người lao động thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn. 6. Phối hợp với Công đoàn tổ chức đối thoại, thương lượng, ký kết, thực hiện thoả ước lao động tập thể vàquy chế dân chủ cơ sở. 9. Bảo đảm điều kiện hoạt động công đoàn, cán bộ công đoàn và đóng kinh

			phí công đoàn theo quy định tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này Điều 24 quy định "…doanh nghiệp có trách nhiệm bố trí nơi làm việc và tạo điều kiện về phương tiện làm việc cần thiết cho công đoàn cùng cấp hoạt động" Điều 26 quy định "kinh phí công đoàn do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động"
4.	Luật Bảo hiểm xã hội - Luật số 58/2014/QH13	Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Bộ luật.	Có hiệu lực từ ngày 01/01/2016, trừ quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Luật này có hiệu lực từ 01/01/2018. Luật có một số điểm cần chú ý sau: 1. Mở rộng đối tượng tham gia BHXH, bao gồm: a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao

			động; b) Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng; 2. Bổ sung chế độ thai sản cho nam 3. Bổ sung thêm quy định về quyền lợi của người lao động 4. Một số sửa đổi về chế độ hưu trí
5.	Luật Bảo hiểm Y tế - Luật số: 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008	Bộ Y tế, Bộ Tài chính, BHXHVN, UBND các cấp, các cơ sở y tế, người sử dụng lao động, người lao động	Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009. Luật này quy định về chế độ, chính sách bảo hiểm y tế, bao gồm đối tượng, mức đóng, trách nhiệm và phương thức đóng bảo hiểm y tế; thẻ bảo hiểm y tế; phạm vi được hưởng bảo hiểm y tế; tổ chức khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế; thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; quỹ bảo hiểm y tế; quyền và trách nhiệm của các bên liên quan đến bảo hiểm y tế.
6.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế 2008, hiệu lực 2015	Bộ Y tế, Bộ Tài chính, BHXNVN, UBND các cấp, các cơ sở y tế, người sử dụng lao động, người lao	Có hiệu lực từ ngày 1/1/2015. Quyền lợi bảo hiểm y tế của người dân được mở rộng: Nhà nước sẽ hỗ trợ mức đóng BHYT khi tham gia theo hộ gia đình. Người thứ nhất đóng tối đa bằng 4,5% mức lương cơ sở, người thứ hai, thứ ba, thứ tư đóng lần lượt bằng

		động	70%, 60%, 50% mức đóng của người thứ nhất, từ người thứ 5 trở đi đóng bằng 40% mức đóng của người thứ nhất. Cư dân sinh sống tại xã đảo, huyện đảo, sẽ được ngân sách nhà nước đóng BHYT. Điều chỉnhmức hưởng BHYT theo tuyến Mở thông tuyến khám chữa bệnh có BHYT: Từ 1/1/2016, sẽ mở thông tuyến khám, chữa bệnh tuyến huyện, tuyến xã trong cùng địa bàn tỉnh.
7.	Nghị định Số 62/2009NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế	Bộ Y tế, Bộ Tài chính, BHXHVN, UBND các tỉnh thành	Xác địnhđối tượng, mức đóng, mức hỗ trợ, trách nhiệm và phương thức đóng bảo hiểm y tế; mức hưởng bảo hiểm y tế và phương thức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm y tế
8.	Nghị định số 43/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 quy định chi tiết thi hành Điều 10. của Luật Công đoàn về quyền,	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Phòng Thương	Có hiệu lực từ 01/7/2013, thay thế Nghị định số 133/HĐBT và Nghị định số 302/HĐBT. Nghị định quy định chi tiết về quyền, trách nhiệm của Công đoàn trong việc đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và chính đáng của người lao động. Đối tượng áp dụng bao gồm các tổ chức công đoàn

	trách nhiệm của Công đoàn trong việc đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và chính đáng của người lao động.	mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, các Bộ, cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan, doanh nghiệp	các cấp trong hệ thống công đoàn theo quy định tại Điều 7 của Luật công đoàn, Đơn vị sử dụng lao động; người lao động,
9.	Nghị định số 44/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 về hợp đồng lao động.	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn; các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung	Có hiệu lực từ ngày 01/7/2013. Nghị định quy định chi tiết thi hành Bộ luật lao động về việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế bắt buộc của người lao động khi giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động; nội dung hợp đồng lao động đối với người lao động được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp có vốn của Nhà nước; trình tự, thủ tục tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu của thanh tra lao động và xử lý hợp đồng lao động

		ương chịu trách nhiệm thi hành	vô hiệu.
10.	Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn; các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành	Có hiệu lực từ ngày 01/7/2013. Theo Nghị định này, thời giờ hội họp, học tập, tập huấn do công đoàn cấp trên triệu tập cán bộ công đoàn không chuyên trách cũng được tính là thời gian làm việc. Bên cạnh đó, thời giờ làm việc được rút ngắn ít nhất 01 tiếng đối với người lao động cao tuổi trong năm cuối cùng trước khi nghỉ hưu.
11.	Nghị định số 46/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của về tranh chấp lao động	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn; các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh,	Có hiệu lực từ ngày 01/7/2013. Theo đó, Hòa giải viên lao động phải là người có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực liên quan đến quan hệ lao động, và do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm.

		thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành	
12.	Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 của Chính phủ : Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn; các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2014.Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về chỉ tiêu tạo việc làm tăng thêm; Quỹ quốc gia về việc làm; chương trình việc làm địa phương và **tuyển, quản lý lao động.**
13.	Nghị định số 47/2010/NĐ-CP ngày 06/05/2010 quy định xử phạt hành chính về hành vi vi phạm luật lao động	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm kiểm tra; các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2010.Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật lao động.

		ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành	
14.	Thông tư 08/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10/06/2013 về việc hướng dẫn Nghị định 46/2013/NĐ-CP ngày 10/05/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tranh chấp lao động	Bộ LĐTBXH và các cơ quan ngành dọc của Bộ; UBND tỉnh, huyện	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013. Thông tư này hướng dẫn thực hiện việc tuyển chọn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử hòa giải viên lao động tham gia giải quyết tranh chấp lao động và miễn nhiệm hòa giải viên lao động theo quy định tại Nghị định số 46/2013/NĐ-CP
15.	Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về tiền lương	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;	Có hiệu lực từ ngày 01/7/2013 và được áp dụng từ ngày 1/5/2013. Theo đó, việc xây dựng và áp dụng thang lương, bảng lương phải bảo đảm bình đẳng, không phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội,

		Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Doanh nghiệp	tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, nhiễm HIV, khuyết tật hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn đối với người lao động, đồng thời phải xây dựng tiêu chuẩn để xếp lương, điều kiện nâng bậc lương. Khi xây dựng hoặc sửa đổi, bổ sung thang lương, bảng lương, doanh nghiệp phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện tập thể người lao động tại doanh nghiệp và công bố công khai tại nơi làm việc của người lao động trước khi thực hiện, đồng thời gửi cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp huyện nơi đặt cơ sở sản xuất của doanh nghiệp.
16.	Nghị định 103/2014/NĐ-CP Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với lao động	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hiệp hội	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, thay thế cho Nghị định số 182/2013/NĐ-CP. Nghị định này quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

		doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, các Bộ, cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
17.	Nghị định số 04/2005/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về khiếu nại, tố cáo	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người lao động, tập thể lao động và	Có hiệu lực từ ngày 26/01/2005. Nghị định này quy định về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về lao động.

		người sử dụng lao động chịu trách nhiệm thi hành	
18.	Nghị định số 05/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn thi hành; các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành.	Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2015. Nghị định này quy định về hợp đồng lao động, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể, tiền lương, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất và giải quyết tranh chấp lao động; quyền, trách nhiệm của người sử dụng lao động, người lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể, tiền lương, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất và giải quyết tranh chấp lao động.
19.	Nghị định 152/2006/NĐ-CP về việc hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu	Thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Nghị định này hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động. Quy định Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác

		trách nhiệm hướng dẫn thực hiện; Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành.	định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên theo quy định của pháp luật về lao động được đóng và hưởng BHXH. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại Nghị định này, bao gồm cả: – Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã thành lập, hoạt động theo Luật Hợp tác xã. – Hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động.
20.	Nghị định 127/2008/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Tài chính;Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Người sử dụng	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.Nghị định này hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về đối tượng và phạm vi áp dụng; quyền và trách nhiệm của các bên tham gia bảo hiểm thất nghiệp; các chế độ bảo hiểm thất nghiệp; quỹ bảo hiểm thất nghiệp; thủ tục thực hiện bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại tố cáo về bảo hiểm thất nghiệp và một số quy định khác về bảo hiểm thất nghiệp. Quy định người sử dụng lao động và người lao động phải tham gia bảo hiểm

		lao động; Người lao động	thất nghiệp theo khoản 4 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội là người sử dụng lao động có sử dụng từ mười (10) người lao động trở lên tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp. Tỉ lệ đóng là 1%+1%; nhà nước hỗ trợ từ ngân sách 1% (mỗi năm chuyển 1 lần)
21.	Thông tư liên tịch 09/2009/TTLT-BYT-BTC hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế	Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Sở Y tế, Cơ sở Y tế	Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2009. Quy định chi tiết mức đóng bảo hiểm y tế tại các cơ quan, tổ chức, bao gồm cả: - Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư; - Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;
22.	Thông tư 10/2009/TT-BYT của Bộ Y tế hướng dẫn đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu và chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Sở Y tế, Y tế các bộ, ngành, Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương,	Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2009.Xác định Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến xã và tương đương là: 1. Trạm y tế xã, phường, thị trấn. 2. Trạm y tế, bộ phận y tế của các cơ quan, đơn vị, trường học.
23.	Thông tư	Cục Việc làm	Có hiệu lực từ 9/12/2010. Đối tượng

	32/2010/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp	– Bộ LĐTBXH, BHXHVN, BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ, các Sở LĐ-TB-XH, TT Giới thiệu việc làm, cơ sở dạy nghề,	và phạm vi áp dụng của Thông tư này là những đối tượng và phạm vi áp dụng quy định tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP, trừ những người là công chức theo quy định tại Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức.
24.	Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT của Bộ lao động thương binh xã hội và Bộ Y Tế hướng dẫn	Các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở có sử dụng lao động; công đoàn cơ sở	Có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2011.Thông tư này quy định về tổ chức bộ máy, phân định trách nhiệm, lập kế hoạch, tự kiểm tra, thống kê, báo cáo, sơ kết, tổng kết công tác an toàn - vệ sinh lao động trong cơ sở lao động. Thông tư này áp dụng đối với tất cả các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở có sử

	về An toàn - Vệ sinh lao động		dụng lao động (sau đây gọi tắt là cơ sở lao động) hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, trừ các cơ quan hành chính nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và các tổ chức phi chính phủ khác đóng trụ sở tại Việt Nam
25.	Thông tư 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp	Bộ Tài chính Cơ quan Thuế Doanh nghiệp	Có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Thông tư này hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động trong các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật. "Khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm doanh nghiệp được hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp."
26.	Thông tư số 26/2013/TT-BLĐTBXH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2013, Bãi bỏ Thông tư Liên tịch số 40/2011/TTLT-

	ngày 18/10/2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục công việc không được sử dụng lao động nữ	Sở LĐ-TBXH (phối hợp với Sở Y tế và Liên đoàn Lao động) kiểm tra giám sát;người sử dụng lao động thi hành	BLĐTBXH-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2011. Danh mục một số nghề liên quan tới thủy sản bao gồm: 23. Các công việc trên tàu đi biển (trừ công việc phục vụ nhà hàng, buồng, bàn, lễ tân trên các tàu du lịch). 24. Công việc gác tàu, trông tàu trong âu, triền đà. 27. Các công việc đóng vỏ tàu (tàu gỗ, tàu sắt), phải mang vác, gá đặt vật gia công nặng 30 kg trở lên. 31. Các công việc phải mang vác trên 50kg. Áp dụng cho lao động nữ có thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi: 66. Xúc, sấy, vận chuyển cá thối hoặc làm trong dây chuyền sản xuất bột cá gia súc. 67. Xáo đảo xúc bùn ao nuôi cá. 71. Công việc phải ngâm mình dưới nước bẩn, dễ bị nhiễm trùng. 74. Công việc có tư thế làm việc gò bó, trong không gian chật hẹp có khi phải nằm, cúi, khom.

Danh mục danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm liên quan tới ngành thủy sản được quy định trong các quyết định và thông tư của Bộ LĐTBXH (Quyết định số1453/LĐTBXH-QĐ ngày 13/10/1995, Quyết định số 915/LĐTBXH-QĐ ngày 30/7/1996, Quyết định số1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26/12/1996, Quyết định số44/1997/QĐ-BLĐTBXH-QĐ ngày 29/01/1997, Quyết định số190/1999/QĐ-BLĐTBXH-QĐ ngày 03/3/1999, Quyết định số1580/2000/QĐ-BLĐTBXH-QĐ ngày 26/12/2000, Quyết định số1152/2003/QĐ- BLĐTBXH-QĐ ngày 18/9/2003, Thông tư số 36/2012/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2012).Một số tỉnh thành căn cứ vào các văn bản nói trên đã ban hành các danh mục tổng hợp các quy định về danh mục các nghề, nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm tại địa phương mình (xem Phụ lục 1)

2. Các Chiến lược, Chương trình Quốc gia[2]

Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam: Chính phủ Việt Nam đã tái khẳng định cam kết với quốc tế về phát triển bền vững đó là: "Kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân: Giảm các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khoẻ cộng đồng; phát hiện sớm, khống chế kịp thời dịch bệnh, giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh, tật; góp phần phát triển thể chất, tinh thần, nâng cao tuổi thọ, nâng cao chất lượng cuộc sống và cải thiện chất lượng giống nòi.

Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia: ngăn chặn về cơ bản mức độ gia tăng ô nhiễm, phục hồi suy thoái và nâng cao chất lượng môi trường, bảo đảm cho mọi người dân đều được sống trong môi trường có chất lượng tốt về không khí, đất, nước, cảnh quan và các nhân tố môi trường đạt chuẩn mực do nhà nước qui định.

[2] Nghiên cứu chính sách trách nhiệm xã hội doanh nghiệp ở Việt Nam <http://www.danangtimes.vn/Portals/0/Docs/425152530-Nghien_cu_chinh_sach_trach_nhiem_xa_hoi_doanh_nghiep_o_VN.pdf>

Chương trình Quốc gia an toàn- vệ sinh lao động: đảm bảo an toàn cho người lao động. Chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, giảm ô nhiễm môi trường lao động; ngăn chặn tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khoẻ người lao động; nâng cao nhận thức và sự tuân thủ pháp luật về bảo hộ lao động, bảo đảm an toàn tính mạng và hạnh phúc cho người lao động, tài sản của Nhà nước, của công dân. Chương trình được thực hiện trên phạm vi cả nước tập trung hỗ trợ nhiều cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp và các khu vực có nguy cơ cao về mất an toàn.

Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm: bảo đảm quyền được làm việc của người lao động.Góp phần thực hiện mục tiêu chung của nền kinh tế về bảo đảm việc làm và giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống dưới 5% vào năm 2010.

Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu: Chương trình được thực hiện theo nguyên tắc phát triển bền vững, đảm bảo tính hệ thống, tổng hợp, liên ngành, liên vùng, bình đẳng về giới, xóa đói giảm nghèo. Góp phần cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, giảm nhẹ các tác hại của biến đổi khí hậu.

Chương trình Mục tiêu Quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước: Bảo đảm nhu cầu phát triển kinh tế xã hội bền vững, với kinh phí dự kiến khoảng 6.000 tỷ đồng, Chương trình được thực hiện từ 2010-2020 trên phạm vi cả nước nhằm bảo đảm an ninh về nguồn nước sử dụng cho trước mắt và lâu dài, quản lý, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước một cách tổng hợp, toàn diện, bền vững và hiệu quả cao nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

B. VỀ NGÀNHTHỦY SẢN

TT	Văn bản	Cơ quan ban hành	Đánh giá
1	Luật thủy sản (2003)	Quốc hội	Vấn đề thực hiện trách nhiệm xã hội trong ngành Khai thác thủy sản được quy định cụ thể tại Chương 3 (Khai thác thủy sản – Luật thủy sản), theo đó thể hiện rõ các quan điểm: (1) Nguyên tắc khai thác thủy sản không được làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản và phải tuân thủ theo luật định, (2) Tổ chức cá nhân, chủ tàu có chính sách đồng bộ về đầu tư, đào tạo nghề,….có trách nhiệm mua bảo hiểm bắt buộc đối với thuyền viên làm việc trên tàu.
2	Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/08/2013 của Thủ Tướng về phê duyệt ***Quy hoạch tổng thể phát triển nuôi trồng thủy sản đến 2020, tầm nhìn 2030***	**Chính phủ**	Quan điểm quy hoạch xác định rõ mục tiêu chung làphát triển thủy sản trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả lợi thế, tiềm năng, tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành thủy sản cùng với quá trình hiện đại hóa nghề cá. Hình thành các trung tâm nghề cá lớn, gắn kết với các ngư trường trọng điểm, vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, với khu công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, *hướng đến cải thiện điều kiện sống, nâng cao thu nhập của cộng đồng ngư dân, tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất thủy sản hàng hóa với trình độ*

			kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao, gắn với xây dựng, phát triển nông thôn mới, xây dựng các làng cá giàu đẹp, văn minh. Các vấn đề liên quan CRS trong ngành cũng được Đề án đề cập tới trong việc tổ chức thực hiện, cụ thể: - Quy hoạch hướng đến giảm dần các nghề khai thác gây hại cho nguồn lợi thủy sản và môi trường sinh thái. - Tổ chức sản xuất trên cơ sở các loại hình kinh tế hợp tác: Tổ hợp tác, hợp tác xã, mô hình liên kết, liên doanh giữa ngư dân với các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế khác. Đối với khai thác hải sản ven bờ, phát triển các mô hình quản lý cộng đồng - Tăng cường công tác vận động, tập hợp cộng đồng nông, ngư dân tham gia các tổ chức xã hội nghệ nghiệp như: Chi hội nghề cá, Chi hội NTTS, Chi hội sản xuất giống.... để bảo vệ quyền lợi và giúp đỡ nhau trong sản xuất. - Bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản là một yêu cầu bắt buộc được chú trọng trong quy hoạch phát triển ngành.
3	Quyết định số 3465/QĐ-BNN, ngày 06/08/2014 của Bộ trưởng BNN&PTNT	**Bộ NN&PTNT**	Đây là Đề án phát triển chuỗi khai thác, chế biến, tiêu thụ cá ngừ đảm bảo hài hòa lợi ích giữa ngư dân và doanh nghiệp, đồng thời chú trọng vào công tác đào tạo tập huấn nâng cao

	về phê duyệt Đề án "*Thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi*"		năng lực cho ngư dân.
4	Quyết định số 2760/QĐ-BNN ngày 22/11/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Phê duyệt "***Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững***"	**Bộ NN&PTNT**	Đề án đưa ra những mục tiêu rất cụ thể và rõ ràng về phát triển thủy sản bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó có nhiều mục tiêu cụ thể hướng đến an toàn môi trường và an sinh xã hội cũng như trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, ví dụ: - Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cộng đồng ngư dân ven biển, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm cả trước mắt và lâu dài, giảm tỷ lệ đói nghèo. Đến năm 2020, thu nhập bình quân lao động thủy sản cao gấp 2,5 lần so với năm 2010. - Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên, nguồn lợi thủy sản, giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực từ ô nhiễm môi trường, dịch bệnh; chủ động quản lý rủi ro, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Đến năm 2020 có 70% cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đáp ứng các quy chuẩn về bảo vệ môi trường, 100% các cơ sở xây dựng mới đạt các quy chuẩn về bảo vệ môi trường.
	Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày	**Chính phủ**	Nghị định quy định rõ các chính sách về đầu tư, tín dụng, bảo hiểm, chính sách ưu đãi

	07 tháng 07 năm 2014 về Một số chính sách phát triển thủy sản của Thủ tướng CP		thuế nhằm phát triển khai thác thủy sản. Chính sách hỗ trợ mua bảo hiểm bắt buộc đối với các tàu thuyền, tổ đội, hợp tác xã cũng đã được xây dựng. Bên cạnh đó là một loạt các chính sách về miễn giảm và ưu đãi thuế đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khai thác, đánh bắt thủy hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá (*thuế môn bài, thuế trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu máy móc thiết bị...*)
	Thông tư 26/2014/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng NNPTNT quy định yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị đối với cơ sở đóng mới, nâng cấp và cải hoán tàu cá.	Bộ NNPTNT	Thông tư đưa ra các hướng dẫn thực hiện đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên, đồng thời đưa ra các quy định yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị sản xuất, khai thác và bảo hộ lao động đối với các cơ sở.
	Thông tư 14/2009/TT-BNN của Bộ NNPTNT hướng dẫn quản lý môi trường trong chế biến thủy sản.	**Bộ NNPTNT**	Thông tư quy định một số nội dung về quản lý môi trường tại các cơ sở chế biến thủy sản; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đối với hoạt động quản lý môi trường trong sản xuất kinh doanh thủy sản, trách nhiệm đối với người lao động và cộng đồng xung quanh, đồng thời thực hiện dân chủ cơ sở về bảo vệ môi trường.
	Quyết định số *3477*	Bộ	Điều 3. Các hoạt động khai thác thủy sản bất

	/QĐ-BNN-KTBVNLngày 04/12/2009 Ban hành Quy chế chứng nhận thủy sản khai thác xuất khẩu vào thị trường Châu Âu	NNPTNT	hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định Hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định khi tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản vi phạm một trong các hành vi sau: 1. Khai thác thủy sản mà không có Giấy phép khai thác hợp lệ, không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép; 2. Không hoàn thành nghĩa vụ ghi nhật ký và báo cáo khai thác thủy sản theo quy định, bao gồm cả việc truyền dữ liệu từ hệ thống giám sát tàu cá thông qua vệ tinh đối với tàu cá sử dụng hệ thống giám sát tàu cá qua vệ tinh; 3. Khai thác trong vùng cấm khai thác, thời gian cấm khai thác, các loài thủy sản cấm khai thác hoặc khai thác các loài có kích thước nhỏ hơn quy định cho phép khai thác; 4. Sử dụng ngư cụ khai thác bị cấm hoặc không đúng quy định; 5. Che dấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm các quy định liên quan đến khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; 6. Cản trở công việc của cán bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát sự tuân thủ đối với các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

			7. Đưa lên tàu, chuyển tải hoặc vận chuyển thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định được phép khai thác; 8. Chuyển tải hay cùng tham gia hoạt động khai thác, hỗ trợ hoặc tiếp ứng cho các tàu khai thác thủy sản đã được xác định có thực hiện hành vi khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định; 9. Thực hiện hoạt động khai thác trong khu vực quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực mà không theo quy định của tổ chức quản lý nghề cá đó nếu Việt Nam ký kết hoặc tham gia.
	Nghị định Số: **33**/2010/NĐ-CP *ngày 31 tháng 3 năm 2010* **Về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển**	Chính phủ	Điều 5. Quản lý hoạt động khai thác thuỷ sản trong vùng biển Việt Nam 2. Quy định đối với các tàu cá hoạt động tại các vùng khai thác thủy sản: a) Tàu lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên khai thác thủy sản tại vùng khơi và vùng biển cá, không được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lộng; b) Tàu lắp máy có tổng công suất máy chính từ 20 CV đến dưới 90 CV khai thác hải sản tại vùng lộng và vùng khơi, không được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng biển cả; c) Tàu lắp máy có công suất máy chính dưới 20 CV hoặc tàu không lắp máy khai

			thác hải sản tại vùng biển ven bờ không được khai thác thủy sản tại vùng lộng, vùng khơi và vùng biển cả; d) Các tàu làm nghề lưới vây cá nổi nhỏ, nghề khai thác nhuyễn thể không bị giới hạn công suất khi hoạt động khai thác trong vùng biển ven bờ và vùng lộng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể các nghề và ngư trường hoạt động cho các tàu này; đ) Ngoài quy định về công suất máy chính của tàu, tàu khai thác hải sản còn phải đáp ứng đầy đủ quy định về đảm bảo an toàn khi tàu hoạt động trên từng vùng biển. 3. Tàu cá khai thác thủy sản dưới 20 CV hoặc tàu không lắp máy đăng ký tại tỉnh nào thì chỉ được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ của tỉnh đó. Trừ trường hợp Ủy ban nhân dân của hai tỉnh có biển liền kề có thỏa thuận riêng về việc cho phép tàu cá tỉnh bạn vào khai thác thủy sản trong vùng biển ven bờ của tỉnh mình. 4. Tàu cá hoạt động tại vùng lộng và vùng khơi phải được đánh dấu để nhận biết. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể về dấu hiệu nhận biết đối với tàu cá hoạt động tại vùng lộng và vùng khơi. Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thuỷ sản trong vùng biển Việt Nam 1. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ được quy định tại Điều 21 của Luật Thuỷ sản.

			2. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản và các quy định pháp luật có liên quan. 3. Trong quá trình hoạt động trên biển, trên tàu cá phải có các giấy tờ (bản chính) sau đây: a) Giấy phép khai thác thuỷ sản, trừ khai thác thuỷ sản bằng tàu cá có trọng tải dưới 0,5 tấn; b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định của pháp luật phải có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo quy định của pháp luật. Đối với trường hợp tàu cá đã được thế chấp tại ngân hàng thì phải có bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá được ngân hàng đó xác nhận; d) Sổ danh bạ thuyền viên, Sổ thuyền viên tàu cá theo quy định của pháp luật. Đối với thuyền viên và người làm việc trên tàu cá mà pháp luật quy định không phải có Sổ thuyền viên thì phải có giấy tờ tùy thân. 4. Ghi nhật ký khai thác và Báo cáo khai thác thuỷ sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

	Nghị định **Số 66/2005/NĐ-CP** ngày 19 tháng 5 năm 2005 **Về Đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thuỷ sản**	Chính phủ	Điều 5. Đối với chủ tàu cá 1. Đảm bảo tàu cá luôn ở trạng thái an toàn. 2. Trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn, cứu nạn, thông tin, phương tiện bảo vệ cá nhâncho người và tàu cá theo tiêu chuẩn quy định. Xây dựng và ban hành nội quy, quy trình sử dụng các trang thiết bị an toàn trên biển. 3. Ký kết hợp đồng lao động với thuyền viên, người làm việc theo quy định của pháp luật; thường xuyên nắm số lượng thuyền viên, người làm việc trên tàu cá, vùng biểm hoạt động của tàu cá và báo cáo cơ quan quản lý thuỷ sản địa phương nơi cư trú khi có yêu cầu; sẵn sàng cho tàu cá đi làm nhiệm vụ phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn khi có lệnh điều động của cấp trên có thẩm quyền. 4. Đối với các tàu khai thác hải sản xa bờ, chủ tàu cá phải mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên, phải thông báo cho cơ quan quản lý thuỷ sản nơi đăng ký tàu cá về tần số liên lạc của tàu. 5. Đôn đốc thuyền trưởng trước khi rời bến phải kiểm tra trạng thái an toàn của tàu, của trang thiết bị an toàn, cứu nạn cho người và tàu cá, thực hiện nghiêm chỉnh chế độ khai báo khi ra và vào cảng, bến đạu và đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ nội địa, an toàn hàng hải. 6. Tổ chức bồi dưỡng, phổ biến kiến thức nghiệp vụ đảm bảo an toàn cho thuyền viên và người làm việc trên tàu cá. Điều 6. Đối với Thuyền trưởng và người lái tàu cá 1.Trách nhiệm thường xuyên: a) Phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc thuyền viên và người làm việc trên tàu cá thực hiện

			các quy địnhvề an toàn khi làm việc trên tàu cá; phân công nhiệm vụ cho từng thuyền viên và tổ chức cho thuyền viên, người làm việc trên tàu thực tập các phương án đảm bảo an toàn; b) Kiểm tra thuyền viên, người làm việc trên tàu cá và tàu cá về trang thiết bị hàng hải, trang bị an toàn, các giấy tờ của tàu cá và thuyền viên trước khi rời bến; c) Thông báo vùng hoạt động, số thuyền viên, người làm việc thực tế có trên tàu cá và xuất trình giấy tờ với các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu; 2. Trách nhiệm trong trường hợp có bão, lũ: a) Đôn đốc thuyền viên, người làm việc trên tàu và sẵn sàng điều động tàu ứng phó với bão, lũ và hỗ trợ các tàu cá khác khi có tai nạn xảy ra; b) Khi bão xa: Thông báo cho thuyền viên, người làm việc trên tàu cá biết đồng thời kiểm tra các trang thiết bị an toàn và thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết trên Đài Tiếng nói Việt Nam; liên lạc chặt chẽ với đài thông tin Duyên Hải và thông tin cho các tàu cá khác đang hoạt động trong cùng khu vực; c) Khi bão gần: thông báo cho thuyền viên, người làm việc trên tàu cá biết, nhanh chóng ra lệnh thu lưới và rời khỏi ngư trường để về nơi an toàn gần nhất; thông tin cho các tàu cá khác đang hoạt động trong cùng khu vực; d) Khi có tin bão khẩn cấp: phải ra lệnh cho thuyền viên, người làm việc trên tàu cá mặc áo phao cá nhân, đưa trang thiết bị cấp cứu vào vị trí sẵn sàng ứng cứu và đưa tàu cá đến nơi an toàn gần nhất, điều động tàu cá và thuyền viên, người làm việc trên tàu cá khác bị

			tai nạn; Trong trường hợp bất khả kháng, thuyền trưởng có quyền quyết định sử dụng các biện pháp cấp bách để kịp đưa tàu cá đến nơi an toàn. đ) Khi tàu cá đang trong vùng bão: phải trực tiếp điều khiển và chỉ huy phương tiện của mình; sử dụng mọi biện pháp và kinh nghiệm để đảm bảo an toàn cho người và tàu cá. Kịp thời thông báo cho đài thông tin duyên hải và các tàu cá gần nhất biết về vị trí tàu cá của mình đang hoạt động và phát tín hiệu cấp cứu khi phương tiện bị tai nạn; tham gia ứng cứu khi phát hiện người và tàu cá khác bị tai nạn; e) Khi bão tan: phải báo cáo kịp thời với chủ tàu, chính quyền địa phương nơi cư trú hoặc nơi tàu cá di chuyển đến về tình trạng người và tàu cá của mình, đồng thời tự kiểm tra lại điều kiện an toàn của tàu cá trước khi hoạt động trở lại. 3. Trách nhiệm trong các trường hợp khác; a) Khi phát hiện tàu cá khác bị tai nạn phait đưa tàu đến hỗ trợ ứng cứu kịp thời và thông báo cho đài thông tin tuyên duyên hải gần nhất; b) Chấp hành nghiêm chỉnh các lệnh điều động tàu đi làm nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn của các cấp có thẩm quyền; c) Khi tàu bị tai nạn phải có các biện pháp ứng phó kịp thời, đồng thời thông báo cho đài thông tin duyên hải gần nhất.
	Quyết đinh 375/QĐTTg Phê duyệt Đề án tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản	Chính phủ	Tổ chức lại sản xuất trên vùng lộng và vùng bờ Tổ chức lại sản xuất trên vùng biển khơi Tổ chức lại dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác hải sản

	Quyết định số Số: **188**/QĐ-TTg *ngày 13 tháng 02 năm 2012* **Về việc phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020**	Chính phủ	Mục tiêu chung Bảo tồn, bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản nhằm phục hồi nguồn lợi thủy sản, các loài thủy sản có giá trị kinh tế và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ; gắn với quản lý có hiệu quả các hoạt động khai thác thủy sản nhằm phát triển ngành khai thác thủy sản bền vững, đồng thời giữ gìn tính đa dạng sinh học của tài nguyên sinh vật biển Việt Nam.
	Nghị định **80**/2012/NĐ-CP *ngày 08 tháng 10 năm 2012* **Về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá**	Chính phủ	Điều 3. Các hành vi bị cấm trong khu vực cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá 1. Phá hủy, tháo gỡ gây hư hại các công trình, trang thiết bị của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. 2. Lấn chiếm phạm vi bảo vệ công trình cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. 3. Xả dầu thải, chất bẩn, chất độc, chất có hại, nước thải bẩn, rác sinh hoạt, vứt bỏ phế thải không đúng nơi quy định. 4. Thực hiện các hành vi gây cản trở cho việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. 5. Điều khiển tàu cá và phương tiện khác sai quy định gây ảnh hưởng đến công trình cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. 6. Các hành vi khác theo quy định của

			pháp luật.
	Quyết định số 1690/2010/QĐ-TTg Ngày 16/9/2010 phê duyệt chiến lược phát triển ngành Thủy sản đến năm 2020	**Chính phủ**	Theo quyết định của Thủ tướng, quan điểm phát triển thủy sản trở thành một ngành sản xuất hàng hóa, có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao trong hội nhập kinh tế quốc tế, trên cơ sở phát huy lợi thế của một ngành sản xuất-khai thác tài nguyên tái tạo, lợi thế của nghề cá nhiệt đới, chuyển nghề cá nhân dân thành nghề cá hiện đại. Với quy mô này, ngành thủy sản phấn đấu đến năm 2020, tạo việc làm cho 5 triệu lao động nghề cá có thu nhập bình quân đầu người cao gấp 3 lần so với hiện nay; trên 40% tổng số lao động nghề cá qua đào tạo. Xây dựng các làng cá ven biển, hải đảo thành các cộng đồng dân cư giàu truyền thống tương thân, tương ái, có đời sống văn hóa tinh thần đậm đà bản sắc riêng.

C. LUẬT MÔI TRƯỜNG

	Văn bản	Cơ quan ban hành	Đánh giá
1	Luật bảo vệ môi trường 2014	Quốc hội	Luật được Quốc hội ban hành nhằm quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong bảo vệ môi trường. Luật bảo vệ môi trường phải đảm bảo 8 nguyên

			tắc: 1. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân. 2. Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành. 3. Bảo vệ môi trường phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất thải. 4. Bảo vệ môi trường quốc gia gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu; bảo vệ môi trường bảo đảm không phương hại chủ quyền, an ninh quốc gia. 5. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. 6. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường. 7. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thành phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ

			đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường. 8. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, Luật bảo vệ môi trường cũng quy định chi tiết các hoạt động về bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, ứng phó biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, theo đó mọi hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ lien quan đều phải dựa trên nguyên tắc bảo vệ và phát triển bền vững.
2	Nghị định số 38/2015/ND-CP ngày 24/4/2015 của Thủ Tướng về Quản lý chất thải và phế liệu	**Chính phủ**	Nghị định quy định rất rõ các quy định về quản lý chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp...đối với các tổ chức, cá nhân bao gồm cả vùng biển và hải đảo.
3	Nghị quyết liên tịch, số 01/2005/NQLT-HPN-BTNMT, ngày 07/01/2005 giữa Bộ TNMT và Hội Phụ nữ về phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững	**Bộ TNMT-HPN**	Nghị quyết Liên tịch phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững được ban hành nhằm các mục đích: 1. Nâng cao kiến thức cho cán bộ, hội viên, quần chúng phụ nữ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường nhằm thay đổi những hành vi, phong tục tập quán lạc hậu ảnh hưởng xấu đến môi trường sống, có ý thức sử dụng hợp lý và tiết

			kiệm tài nguyên, bảo vệ và cải thiện môi trường, xây dựng nếp sống văn minh vì sự phát triển bền vững, công bằng và tiến bộ xã hội của đất nước. 2. Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, giáo dục, vận động phụ nữ tham gia bảo vệ môi trường gắn các nội dung bảo vệ môi trường với các Chương trình công tác trọng tâm do Đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ IX đề ra. 3. Đẩy mạnh công tác xây dựng và nhân rộng mô hình phụ nữ tham gia bảo vệ môi trường ở các cấp Hội, đặc biệt chú trọng ở những nơi có các vấn đề môi trường bức xúc, đòi hỏi sớm được giải quyết, góp phần phòng, chống ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện môi trường sống và làm việc của cộng đồng. 4. Góp phần đổi mới nội dung, phương thức tập hợp hội viên, quần chúng phụ nữ; củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức cơ sở Hội, đồng thời đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ nữ.
4	**Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ ngày 02 tháng 12 năm 2003 phê duyệt Chiến**	Chính phủ	Quan điểm chiến lược: - Chiến lược Bảo vệ môi trường là bộ phận cấu thành không thể tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển

	lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.		bền vững đất nước. Phát triển kinh tế phải kết hợp chặt chẽ, hài hoà với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Đầu tư bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững. - Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ của toàn xã hội, của các cấp, các ngành, các tổ chức, cộng đồng và của mọi người dân. - Bảo vệ môi trường phải trên cơ sở tăng cường quản lý nhà nước, thể chế và pháp luật đi đôi với việc nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của mọi người dân, của toàn xã hội về bảo vệ môi trường. - Bảo vệ môi trường là việc làm thường xuyên, lâu dài. Coi phòng ngừa là chính, kết hợp với xử lý và kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường; tiến hành có trọng tâm, trọng điểm; coi khoa học và công nghệ là công cụ hữu hiệu trong bảo vệ môi trường. - Bảo vệ môi trường mang tính quốc gia, khu vực và toàn cầu cho nên phải kết hợp giữa phát huy nội lực với tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Cùng với đó là một số chỉ tiêu định hướng đến năm 2020, cụ thể: - 80% cơ sở sản xuất, kinh doanh được

			cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc Chứng chỉ ISO 14001. - 100% đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. - Hình thành và phát triển ngành công nghiệp tái chế chất thải để tái sử dụng, phấn đấu 30% chất thải thu gom được tái chế. - 100% dân số đô thị và 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch. - Nâng tỷ lệ đất có rừng che phủ đạt 48% tổng diện tích tự nhiên của cả nước. - 100% sản phẩm, hàng hoá xuất khẩu và 50% hàng hoá tiêu dùng trong nội địa được ghi nhãn môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14021. Ban hành cùng Chiến lược là 36 Chương trình, Kế hoạch, Đề án và Dự án ưu tiên cấp Quốc gia về bảo vệ môi trường

D. VĂN BẢN QUỐC TẾ

❖ **Bộ Quy tắc nghề cá có trách nhiệm của FAO (FAO, 30/10/1995):**

Hiện nay nghề khai thác cá của các nước trên thế giới và của nước ta đang phát triển rất năng động, đã trở thành một lĩnh vực của công nghiệp thực phẩm hướng

theo cơ chế thị trường. Nhu cầu về cá và các sản phẩm thuỷ sản trên thế giới ngày càng gia tăng, điều đó thúc đẩy các nước tăng cường năng lực khai thác như : Hiện đại hoá đội tàu đánh cá; Tăng số lượng tàu cá. Ngoài ra, sự phát triển tự phát trong việc tăng cường lực khai thác của ngư dân đã vượt ra ngoài tầm kiểm soát của nghề cá qui mô nhỏ ở các nước đang phát triển, đang là những vấn đề bức xúc cần được sớm giải quyết .

Chính vì vậy, sau nhiều cuộc họp của Uỷ ban Nghề cá của FAO (COFI), của các hội nghị quốc tế đã bàn đến việc chuẩn bị một bộ Qui tắc ứng xử quốc tế về Nghề cá có Trách nhiệm nhằm phục vụ cho bảo tồn, quản lý và phát triển bền vững toàn bộ nghề cá.

Bộ Qui tắc ứng xử Nghề cá có trách nhiệm đã được nhất trí thông qua ngày 31 tháng 10 năm 1995 tại Hội nghị của FAO. **“ Bộ Qui tắc này cung cấp những khuôn khổ cần thiết cho các nỗ lực quốc gia và quốc tế nhằm đảm bảo việc khai thác bền vững các nguồn lợi thuỷ sinh một cách hoà hợp với môi trường”**.

Dưới đây sẽ trình bày tóm lược các mục tiêu, nội dung, phạm vi, nguyên tắc và các vấn đề có liên quan mật thiết đến nghề cá Việt Nam của Bộ Qui tắc ứng xử này.

Nội dung và phạm vi của Bộ Qui tắc ứng xử.

- Bộ Qui tắc ứng xử này là tự nguyện . Tuy nhiên có một số phần trong Bộ Qui tắc ứng xử này dựa vào những nguyên tắc phù hợp của luật quốc tế, gồm những điều luật nêu trong Công ước quốc tế về Luật biển năm 1982 hoặc các điều khoản của các công cụ pháp lý bắt buộc khác như Hiệp ước Thúc đẩy việc tuân thủ Các biện pháp bảo tồn và Quản lý quốc tế các tàu cá biển khơi năm 1993.

- Phạm vi của Bộ Qui tắc ứng xử mang tính tính toàn cầu và trực tiếp đối với các quốc gia thành viên và không thành viên của FAO; tất cả các chủ thể đánh cá, nuôi cá, chế biến, buôn bán cá; tất cả những người liên quan đến sử dụng môi

trường nước có liên quan đến thuỷ sản; tất cả các tổ chức hay cá nhân thuộc Chính phủ hay phi chính phủ liên quan đến bảo tồn nguồn lợi thuỷ sản.

Mục tiêu của Bộ Qui tắc ứng xử .

Mục tiêu của Bộ Qui tắc ứng xử là :

- Thiết lập các nguyên tắc, phù hợp với các qui tắc liên quan của Luật quốc tế về đánh cá có trách nhiệm và hoạt động nghề cá ;

- Thực hiện các chính sách quốc gia về Bảo tồn nguồn lợi thuỷ sản, quản lý và phát triển nghề cá có trách nhiệm;

- Đưa ra các hướng dẫn để giúp các quốc gia xây dựng hoặc củng cố khuôn khổ, thể chế và pháp lý trong thực hiện nghề cá có trách nhiệm; trong việc soạn thảo và thực hiện các hiệp định quốc tế ;

- Khuyến khích hợp tác kỹ thuật, tài chính, nghiên cứu khoa học, thương mại thuỷ sản, trong việc bảo tồn nguồn lợi thuỷ sinh, môi trường, quản lý và phát triển nghề cá bền vững.

- Đưa ra các chuẩn mực thực hiện nghề cá có trách nhiệm đối với tất cả mọi chủ thể có liên quan của ngành thuỷ sản.

Thực hiện, giám sát và cập nhật thông tin.

- Tất cả các chủ thể có liên quan đến việc bảo tồn, quản lý, khai thác, kinh doanh các sản phẩm thuỷ sản phải hợp tác để hoàn thành và thực hiện các mục tiêu và qui định của Bộ Qui tắc ứng xử này.

- FAO cùng với hệ thống Liên Hợp quốc sẽ giám sát việc áp dụng và thực hiện Bộ Qui tắc ứng xử. Tất cả các quốc gia và chủ thể có liên quan phải tích cực hợp tác với FAO trong công việc này .

- Các quốc gia phải tăng cường sự hiểu biết và chấp thuận Bộ Qui tắc ứng xử này cho những người liên quan đến nghề cá

Yêu cầu đặc biệt của các nước đang phát triển.

- Cần phải xem xét một cách thích đáng đến khả năng thực hiện Bộ Qui tắc ứng xử này của các nước đang phát triển.

- Các quốc gia, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ, các tổ chức tài chính cần có sự hỗ trợ cho các nước đang phát triển về trợ giúp kỹ thuật và tài chính, chuyển giao công nghệ, đào tạo khoa học, nâng cao khả năng phát triển nghề cá và nghề cá biển khơi.

- **Kế hoạch hành động quốc tế về ngăn chặn đánh bắt bất hợp pháp IPOA –IUU**

Tại kỳ họp lần thứ 24, Uỷ ban Nghề cá FAO đã thông qua Kế hoạch hành động quốc tế nhằm ngăn chặn, phát hiện và loại bỏ đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không kiểm soát (IPOA-IUU). Ngày 23/6/2001 tại kỳ họp lần thứ 120, Hội đồng FAO đã phê chuẩn IPOA-IUU.

Cục Nghề cá của FAO đã chuẩn bị và hoàn thành Bản hướng dẫn này nhằm giúp các thành viên của FAO, các cơ quan quản lý nghề cá khu vực và các bên quan tâm khác thực hiện IPOA-IUU.Bản hướng dẫn này được xuất bản nhằm hỗ trợ việc thực hiện Kế hoạch hành động quốc tế nhằm ngăn chặn, phát hiện và loại bỏ đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không kiểm soát (IPOA-IUU). Bản hướng dẫn này dành cho những người ra quyết định và những nhà hoạch định chính sách về quản lý nghề cá, nhưng Bản hướng dẫn này rất quan trọng đối với công nghiệp nghề cá và các thành viên khác.

Mục tiêu và nguyên tắc. Như thể hiện ở tiêu đề, mục tiêu của IPOA là ngăn chặn, phát hiện và loại bỏ đánh bắt IUU. Nguyên tắc để thực hiện mục tiêu bao gồm: (1) tham gia rộng rãi và hợp tác giữa các quốc gia, cũng như giữa các đại diện của ngành, cộng đồng nghề cá và các tổ chức phi chính phủ (NGO); (2) từng bước thực hiện IPOA-IUU vào thời gian sớm nhất có thể; (3) áp dụng phương thức tiếp cận toàn diện và hợp nhất sao cho có thể đề cập được mọi tác động của đánh bắt IUU; (4) duy trì tính phù hợp với việc bảo tồn và sử dụng bền vững lâu dài nguồn lợi hải

sản và bảo vệ môi trường; (5) sự minh bạch và (6) không phân biệt đối xử bằng hình thức hoặc trên thực tế chống lại bất kỳ quốc gia nào hay tàu đánh cá của quốc gia đó.

III. TÌNH HÌNH ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM

3.1 Các chứng nhận liên quan

Đến thời điểm hiện nay, ngành Thủy sản Việt Nam đang phải đối mặt với hàng chục tiêu chuẩn quản lý khác nhau từ các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế khác. Với nhiều tổ chức chứng nhận các tiêu chuẩn về chất lượng và giá trị sản phẩm, trong khi mỗi tiêu chuẩn chỉ có phạm vi công nhận trong một vài quốc gia, điều này đang trở thành gánh nặng cho ngành Thủy sản Việt Nam, nhất là trong bối cảnh đầu ra bấp bênh như hiện nay.

Những tiêu chuẩn hiện đang được áp dụng phổ biến tại Việt Nam như IS0 26000, SA8000, BSCI, IFFO ….. Đặc điểm chung của các tiêu chuẩn này đều tập trung vào*(1) đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, (2) cải tiến công nghệ (3) an toàn môi trường, (4) an toàn xã hội và (5) truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.*

- **ISO26000**

Được Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế ban hành năm 2010, ISO 26000 là một tiêu chuẩn hướng dẫn được xây dựng dựa trên cách tiếp cận nhiều bên liên quan về CSR (người tiêu dùng, Chính phủ, đại diện ngành, người lao động, các tổ chức phi chính phủ, nhóm dịch vụ, nghiên cứu …) và đã tham khảo ý kiến của các chuyên gia từ hơn 90 quốc gia và 40 tổ chức quốc tế trong các lĩnh vực khác nhau về trách nhiệm xã hội.

Tiêu chuẩn ISO 26000 bao gồm các hướng dẫn tự nguyện chứ không phải các yêu cầu, không phải là các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý, và do đó không được sử dụng như một tiêu chuẩn chứng nhận giống như SA 8000 hay một số tiêu chuẩn khác. ISO 26000làm rõcác nguyên tắc về trách nhiệm xã hội và giúp các tổ chức biến các nguyên tắc đó thành hành động, đồng thời chia sẻ các thực tiễn tốt.ISO 26000 nhắm tới mọi loại hình tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, quy mô, ở mọi nơi.[3]Tuy là tự nguyện, nhưng ISO 26000 tham chiếu tới các tiêu chuẩn ISO có yêu cầu chứng nhận là ISO 14000 và ISO 9000.ISO 26000 cũng đề cao vai trò của việc áp dụng các luật của nước sở tại, nhưng cũng có một số yêu cầu cao hơn và trong một số trường hợp khuyến khích áp dụng các thực hành tốt mới nhất[4] chưa được luật quy định.

Các nguyên tắc TNXH được xác định trong ISO 26000 bao gồm:

- Trách nhiệm giải trình,
- Minh bạch,
- Hành vi đạo đức,
- Tôn trọng lợi ích các bên liên quan,
- Tôn trọng các quy định của pháp luật,
- Tôn trọng các chuẩn mực quốc tế trong ứng xử,
- Tôn trọng nhân quyền

Các đối tượng chính của trách nhiệm xã hội:

- Nhân quyền
- Thực hành lao động
- Môi trường
- Thực tiễn điều hành công bằng
- Các vấn đề của người tiêu dùng

[3] ISO, ISO 26000 - Social responsibility<http://www.iso.org/iso/home/standards/iso26000.htm>

[4] Halina Ward, ISO 26000 and global governance for sustainable development, International Institute for Environment and Development (UK), London 2012, p. 28

- Sự tham gia và phát triển cộng đồng

ISO 26000 khuyến khích tích hợp trách nhiệm xã hội trong mọi khía cạnh của một tổ chức.

Tại Việt Nam, ISO 26000 đã được phổ biến và dịch sang tiếng Việt, tuy nhiên do tính chất không bắt buộc và không có chứng nhận, nên việc áp dụng bộ tiêu chuẩn này vẫn còn hạn chế, chủ yếu là ở các doanh nghiệp đa quốc gia và một số tổ chức quốc tế, một số hiệp hội (Hội Chất lượng TP HCM là đơn vị đầu tiên áp dụng). VCCI và UNIDO trong khuôn khổ một số dự án Dự án *"Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam nâng cao hiểu biết và thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp nhằm tăng cường liên kết với chuỗi cung ứng toàn cầu trong sản xuất bền vững"* do EU tài trợ đã có những hoạt động truyền thông tích cực cho bộ tiêu chuẩn này. ISO 26000 cũng được đưa vào các chương trình truyền thông và đào tạo của Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền vững Việt Nam (VBCSD).

Hiện chưa có số liệu nào về việc áp dụng ISO 26000 tại các doanh nghiệp thủy sản của Việt Nam.

❖ **SA8000**

SA 8000 là hệ thống tiêu chuẩn quản lý về trách nhiệm xã hội đầu tiên được phát triển bởi SAI (Tổ chức Trách nhiệm xã hội Quốc tế) vào năm 2001. Phiên bản mới nhất là SA 8000:2014 thay thế cho các phiên bản 2001, 2004 và 2008.

SA 8000 là hệ thống được xây dựng dựa trên 12 Công ước của Tổ chức lao động quốc tế ILO (International Labor Organization), Công ước của Liên Hiệp Quốc về Quyền Trẻ em và Tuyên bố toàn cầu về Nhân quyền, đượcthiết kế tương thích với cấu trúc của các bộ tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 14001, OHSAS 18001. Đây là bộ

quy tắc toàn cầu đối với điều kiện làm việc trong các ngành sản xuất, giúp cho người tiêu dùng ở các nước phát triển tin tưởng rằng hàng hóa mà họ mua và sử dụng đã được sản xuất phù hợp với các cam kết của các nước trong các công ước và các bộ tiêu chuẩn đã được công nhận.

SA8000 bao gồm các quy định về: 1. Lao động trẻ em; 2.Lao động cưỡng bức; 3. An toàn và vệ sinh lao động; 4. Tự do hiệp hội và quyền thoả ước lao động tập thể; 5. Phân biệt đối xử; 6.Xử phạt; 7.Giờ làm việc; 8.Trả công; 9.Hệ thống quản lý.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng SA 8000 và đạt chứng nhận SA 8000, SAI đã đưa ra công cụ được gọi là Chương trình ký kết áp dụng SA 8000 (SA 8000 Signatory Program). Doanh nghiệp tham gia chương trình sẽ xác định phạm viáp dụng SA 8000, xây dựng kế hoạch và hệ thống quản lý để đạt được các tiêu chuẩn quy định, và công bố báo cáo hàng năm về kết quả đạt được. Doanh nghiệp ký kết tham gia chương trình sẽ được sử dụng logo đăng ký áp dụng SA 8000 (SA8000 signatory logo) và được hướng dẫn về phương thức liên hệ với các bên liên quan (ví dụ, trong hoạt động quảng cáo, quan hệ công cộng, xúc tiến sử dụng các phù hiệu v.v…), được trợ giúp kỹ thuật trong việc áp dụng SA 8000 từ phía SAI và các bên ký kết tham gia khác, được tiếp cận với các kết quả nghiên cứu và biểu mẫu liên hệ, lập kế hoạch và các hệ thống liên quan, được cung cấp miễn phí các ấn phẩm của SAI, được giảm phí đào tạo v.v…Tuy nhiên, SAI không phải là cơ quan giám định và cấp chứng chỉ.Các cơ quan cung cấp dịch vụ này do Tổ chức Dịch vụ Cấp phép Trách nhiệm giải trình Xã hội(Social Accountibility Accreditation Services – SAAS) chứng nhận. Tới nay trên thế giới có trên 3.400 cơ sở sản xuất thuộc 65 ngành nghề tại 74 quốc gia với 1.9 triệu lao động được cấp chứng chỉ SA 8000.[5]

SA8000 được các nhà nhập khẩu ở các nước phát triển sử dụng đối với các nhà cung ứng như một bằng chứng để làm cơ sở gián tiếp khẳng định trách nhiệm của họ đối với xã hội.Vì vậy, áp dụng SA8000 sẽ giúp các nhà cung ứngđạt được sự tin

[5] Social Accountibility Accreditation Services, SA 8000 Certified Facilities < http://www.saasaccreditation.org/certfacilitieslist.htm>

cậy của đối tác, lợi thế cạnh tranh so với đối thủ, và cải thiện hiệu quả hoạt động cho chính doanh nghiệp mình về lâu dài.

Tại Việt Nam, SA 8000 ban đầu phổ biến ở các doanh nghiệp trong ngành may mặc và da giầy, tiếp đó là ngành thủy sản, do cũng là ngành sử dụng nhiều laođộng. Trong những năm gần đây khi các thị trường EU và Nhật Bản sụt giảm và các doanh nghiệp thủy sản buộc phải mở rộng thị trường Bắc Mỹ thì SA 8000 được áp dụng nhiều hơn, nhưng nhìn chung vẫn còn hạn chế ở các doanh nghiệp thủy sản lớn như Công ty CP Hải Việt (HAVICO), Công ty TNHH Hải Sản Việt Hải, Công ty CP XNK Thủy sản Cần Thơ (CASEAMEX), Công ty cổ phần thương mại thủy sản Á châu, Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông, Công ty CP Gò Đàng (GODACO), Công ty CP Đầu tư Thương mại Thủy sản,và các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài như OCEAN MING (Vietnam), Việt Hàn...

Rào cản chủ yếu để có được chứng chỉ SA 8000 là do rất tốn kém. SA 8000 chỉ được công nhận và cấp bởi 23 tổ chức chứng nhận quốc tế và doanh nghiệp có thể phải chi tới hàng chục nghìn USD cho một chứng chỉ SA 8000 có thời hạn 3 năm đối với mỗi cơ sở sản xuất của mình.Các rào cản khác bao gồm:[6]

- Nhận thức của doanh nghiệp về SA 8000. Doanh nghiệp cho rằng SA 8000 làm tăng chi phí, giảm lợi nhuận.
- Doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, không muốn tiết lộ về tài chính.
- Sự cách biệt văn hoá giữa khách hàng và nhà cung cấp.
- SA 8000 là mục tiêu ít được ưu tiên, đặc biệt trong những thời điểm kinh tế suy thoái.
- Khó khăn trong việc giám sát các nhà cung ứng/nhà thầu phụ.

❖ **BSCI**

[6] Tình hình thực hiện SA 8000 ở Việt Nam<http://www.foodnk.com/tinh-hinh-thuc-hien-sa-8000-o-viet-nam.html>

BSCI (Business Social Compliance Initiative – Bộ tiêu chuẩn đánh giá tuân thủ trách nhiệm xã hội trong kinh doanh) ra đời năm 2003 từ đề xướng của Hiệp hội Ngoại thương (FTA) với mục đích thiết lập một diễn đàn chung cho các quy tắc ứng xử và hệ thống giám sát ở châu Âu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp…

cũng như những chương trình và sáng kiến cá nhân về Trách nhiệm xã hội. BSCI cung cấp một hệ thống duy nhất và thống nhất cho các nhà sản xuất trên toàn thế giới bao gồm một bộ quy tắc ứng xử và quy trình thực hiện, bảo đảm tính thống nhất và so sánh trong đánh giá.Bộ tiêu chuẩn ứng xử mới nhất của BSCI được ban hành năm 2014.

BCSI phù hợp với các Công ước ILO, Công ước Quốc tế về Quyền Con người của Liên Hiệp Quốc, Công ước của Liên Hiệp Quốc về Quyền trẻ em và về việc Loại bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ, Hiệp ước Toàn cầu của LHQ (Global Compact) và Hướng dẫn của OECD dành cho các Doanh nghiệp đa quốc gia và các hiệp định quốc tế liên quan khác.

BSCI hướng đến đảm bảo sự tuân thủ với các tiêu chuẩn xã hội và môi trường cụ thể.Cách tiếp cận của BSCI là theo chuỗi cung ứng. Khi các công ty ký kết tuân thủ theo Bộ Qui tắc Ứng Xử BSCI thì trong phạm vi ảnh hưởng của mình họ cam kết thừa nhận và tuân thủ các tiêu chuẩn về xã hội và môi trường được BSCI qui định.Ngoài ra, họ cũng phải đảm bảo sử dụng các công ty cung ứng và các nhà thầu phụ của mình cũng tuân thủ BSCI.

BSCI không phải là một chương trình chứng nhận mà là một phương pháp tiếp cận phát triển từng bước giúp các nhà sản xuất thực hiện các quy tắc ứng xử dần dần, sau đó đi xa hơn và đạt được chứng chỉ SA8000.

BSCI bao gồm 10 nội dung:

1. Tuân thủ pháp luật.
2. Tự do lập Hội và Quyền Thương lượng Tập thể.
3. Cấm Phân biệt đối xử.
4. Lương bổng.
5. Thời Giờ làm việc.
6. An toàn & Sức khỏe tại nơi làm việc.
7. Cấm sử dụng Lao động Trẻ em.
8. Cấm Cưỡng bức Lao động và các Biện pháp Kỷ luật.
9. Các vấn đề về an toàn và môi trường.
10. Hệ thống Quản lý.

BSCI hoạt động trên các nguyên tắc (1) Cam kết, (2) Phù hợp, (3) Toàn diện, (4) Phát triển theo định hướng, (5) Đáng tin cậy; (6) Tập trung vào các quốc gia có nguy cơ; (7) Hiệu quả; (8) Dựa trên tri thức; (9) Hợp tác

BSCI có mạng lưới liên lạc tại Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Hà Lan, Phần Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ, và đại diện tại Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh. Đến nay đã có trên 1.200 công ty trên thế giới áp dụng BSCI.Trong 3 năm đầu BSCI chủ yếu được các công ty trong ngành dệt may áp dụng. Từ năm 2006 BSCI mở rộng trọng tâm sang lĩnh vực thực phẩm. [7]

Tại Việt Nam BSCI được VCCI giới thiệu cho các doanh nghiệp áp dụng từ 2006 thông qua Dự án BSCI và Dự án Nâng cao trách nhiệm xã hội của DN tại Việt Nam. Trong những năm 2006-2008 Dự án“Mô hình sáng kiến nâng cao xã hội doanh nghiệp về tiêu chuẩn lao động và trách nhiệm xã hội cho doanh nghiệp Việt Nam sản xuất/cung ứng sản phẩm cho thị trường bán lẻ của Phần Lan”cũng đã góp phần đưa BSCI vào thực tiễn. BSCI chủ yếu được các doanh nghiệp xuất khẩu sang EU áp dụng.

Hiện chưa có số liệu về các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam áp dụng BSCI.

[7] Business Social Compliance Initiative, BSCI Fact Sheet < www.bsci-intl.org/system/files/bsci_fact_sheet.pdf>

❖ IFFO

IFFO là tiêu chuẩn về nguồn dầu cá, bột cá bền vững ra đời năm 2014của Tổ chức Dầu cá và Bột cá Quốc Tế (IFFO RS) với mục đích giám sát nguồn gốc "cá tạp" sủ dụng làm dầu cá, bột cá. Nhằm chống lại các hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không được quản lý (IUU); an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc. Để chứng minh cho lộ trình này tất cả các bên liên quan cam kết chịu trách nhiệm thực hành trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, thu mua nguyên liệu, phân phối sản phẩm.

Nguồn cung ứng có trách nhiệm sẽ tập trung vào 03 nội dung chính:

*** Nguồn có trách nhiệm**: Nguyên liệu từ khai thác không vi phạm các quy định về IUU theo đúng quy định với các nguyên tắc co bản của Quy tắc nghề cá có trách nhiệm của FAO.

*** Truy xuất nguồn gốc có trách nhiệm:** Phù hợp với các tiêu chí của tiêu chuẩn này, truy xuất nguồn gốc từ bột cá đến cá khai thác; kiểm tra các hệ thống hồ sơ lưu trữ;

*** Sản xuất có trách nhiệm:** Sản xuất dầu cá, bột cá an toàn

Trách nhiệm xã hội và môi trường cung được đề cấp khá rõ trong IFFO:

*** Về trách nhiệm xã hội**: Đơn vị, công ty áp dụng chứng nhận phải có chính sách và và tài liệu chứng minh cam kết đảm bảo các điều kiện sản xuất, việc làm, phúc lợi xã hội và an toàn lao đồng.

+ Các đơn vị, công ty phải tiến hành tự đánh giá hàng năm về các vấn đề xã hội và phải có kế hoạch khách phục cho những điểm chưa tuân thủ.

*** Về trách nhiệm môi trường**:

+ Đơn vị, công ty áp dụng chứng nhận phải có chính sách, tài liệu chứng minh cho việc tuân thủ các quy định môi trường của nước sở tại và các luật liên quan.

+ Cung cấp bằng chứng, chứng minh cho việc tuân thủ về khí thải và nước thải của công ty.

+ Có kế hoạch khác phục cho các điểm vi phạm.

❖ **Tiêu chuẩn khai thác thủy sản Fair Trade USA**

Bộ tiêu chuẩn khai thác thủy sản được Tổ chức Công bằng thương mại Hoa Kỳ (Fair Trade USA) phát triển năm 2014.

Bộ tiêu chuẩn được phát triển với mục đích tạo cơ hội tiếp cận thị trường công bằng thương mại cho người khai thác quy mô nhỏ và các cộng đồng sinh kế dựa vào nghề khai thác. Cơ chế này sẽ được xem xét thông qua bản đồ tiếp cận thị trường. Bản đồ này được sử dụng để đánh giá việc chia sẻ lợi ích và cơ hội tiếp cận thị trường cho người khai thác quy mô nhỏ.

Trách nhiệm xã hội là một trong những nội dung chính được **Fair Trade** quan tâm:

Tại mục 1. Cấu trúc yêu cầu

* ***1.1. Đối tác tiếp cận thị trường (MAP)*** nêu rõ:

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và trao quyền đăng ký tham gia cho ngư dân là một phần không thể tách rời của Đối tác tiếp cận thị trường (MAP) hoặc chính sách về MAP. Và số dân tham gia trong Đối tác tiếp cận thị trường phải đảm bảo ít nhất một nửa là ngư dân quy mô nhỏ.

MAP cũng phải xác định các nguy cơ của việc không tuân thủ điều kiện làm việc và trách nhiệm xã hội được quy định trong bộ tiêu chuẩn này.

MAP cũng phải đảm bảo cơ chế trao quyền xã hội và phát triển kinh tế cho các ngư dân quy nhỏ tham gia vào MAP.

* **1.2 Hiệp hội thủy sản (FA),** đề cập**:**

Phải đảm bảo việc các ngư dân tham gia vào Hiệp hội thủy sản (FA) được tham gia vào những quyết định trong quản lý nghề cá. Chủ nhiệm/chủ tịch phải được lựa chọn thông qua bầu cử tự do, công khai và minh bạch.

Tại Mục 3. Phát triển kinh tế

*** 3.2 điều kiện của người lao động,** đề cập

Điều kiện làm việc và lương cho người lao động phải phù hợp hoặc cao hơn mức mức lương tối thiểu cho khu vực quy định trong luật hoặc Thảo hiệp lao động tập thể.

Thành toán tiền lượng phải được thực hiện trực tiếp và đúng hạn, không được phép thanh toán bằng hiện vật.

Người sử dụng lao động phải thực hiện đầy đủ cách trách nhiệm đối với người lao động theo luật quy định như: bao hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; bảo hiểm tai nạn, thời gian nghỉ phép…

Tại mục 4. Trách nhiệm xã hội (SR)

** 4.1. Không phân biệt đối sử*

Không phân biệt đối sử về chủng tộc, màu da, giới tính, giới tính, khuynh hướng tình dục, khuyết tật, tình trạng hôn nhân, nghĩa vụ gia đình, tuổi tác, tôn giáo, quan điểm chính trị, ngôn ngữ, tài sản, quốc tịch, sắc tộc hay nguồn gốc xã hộ.

** 4.2. Không có lao động cưỡng bức và buôn bán người*

Đảm bảo không có lao động cưỡng bức, lao động tù nhân, buôn bán người

** 4.3. Bảo vệ trẻ em*

Không sử dụng lao động trẻ em dưới 15 tuổi hoặc dưới tuổi lao động theo quy định của quốc gia. Nếu sử dụng lao động từ 15 tuổi trở lên phải đảm bảo điều kiện đi học của các

em. Độ tuổi tối thiểu làm việc trên tàu cá là 16 tuổi hoặc theo quy định của luật (nếu cao hơn). Với lao động gia đình tuổi tối thiểu là 12 tuổi, nhưng chỉ được bố trí những công việc nhẹ mang tính chất hỗ trợ và không được ảnh hưởng đến việc học tập của trẻ em.

** 4.4. Tự do tham gia các tổ chức hội*

Người sử dụng lao động phải có công bố bằng văn bản việc không hạn chế người lao động tham gia các tổ chức hội, các tổ chức của người lao động.

** 4.5 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp*

Quy trình làm việc, nơi làm việc phải đảm bảo an toàn và không có rủi ro nào đối với người lao động.

- **Chứng nhận MSC**

MSC Là một tổ chức phi chính phủ thành lập năm 1997 , phi lợi nhuận, hoạt động độc lập, nhằm mục tiêu và chứng nhận nghề cá có trách nhiệm với môi trường.

Chứng chỉ MSC là một loại hình "giấy thông hành" cho các sản phẩm có nguồn gốc từ hải sản khai thác từ tự nhiên khi tiếp cận với các thị trường Âu – My

Chương trình chứng nhận MSC là một chương trình do hội đồng Biển Quốc tế (MSC) tiến hành nhằm tìm kiếm và quảng bá các nghề khai thác bền vững (khai thác từ tự nhiên).

Chi phí cho việc trình bày nhãn MSC trên các sản phẩm đã được chứng nhận MSC phụ thuộc và sản lượng MSC đơn vị bán. Có một mặt bằng mức phí từ 250 USD đến 2000 USD tùy thuộc và tổng lượng bạn bán ra.

Nguyên tắc của tiêu chuẩn MSC:

1. Tình trạng của nguồn lợi thủy sản: Nghề khai thác phải đảm bảo không dẫn đến tình trạng khai thác quá mức hay làm suy giảm nguồn lợi; hoặc đối với các nguồn lợi đã suy giảm, nghề khai thác phải đảm bảo tạo điều kiện cho khôi phục nguồn lợi.

2. Anh hưởng của nghề cá đối với môi trường biển: Nghề khai thác phải đảm bảo duy trì cấu trúc, sức sản xuất, chức năng và đa dạng sinh học của hệ sinh thái (bao gồm cả nơi sinh cư, các loài cư trú trong hệ sinh thái và các loài liên quan lẫn nhau về mặt sinh thái), không đánh bắt các loài cá cấm khai thác, động vật có vú và chim biển.

3. Hệ thống quản lý nghề cá: Hệ thống quản lý nghề khai thác hiệu quả, tuân thủ các luật cũng như các tiêu chuẩn của địa phương, quốc gia và quốc tế, kết hợp chặt chẽ với các quy định đòi hỏi việc sử dụng nguồn lợi phải theo hướng bền vững và có trách nhiệm, tác động đến môi trường biển là ít nhất.

Nghề cá đã được chứng nhận MSC tại Việt Nam

- Nghề khai thác nghêu Bến Tre, Việt Nam

Nghề khai thác đang tiến hành thủ tục xin cấp chứng nhận MSC:

- Nghề khai thác cá cơm ở Phú Quốc

Các nghề cá khác cũng xin cấp MSC:

- Khai thác ốc hương và ghẹ ở Vùng Tàu – Bà Rịa

- Tôm sú ở Cà Mau

- Sò điệp ở Bình Thuận

- Tôm hùm ở khu vực miền Trung

- Nghêu ở Tiền Giang, Bạc Liêu và Trà Vinh…

3.2. Các chương trình dự án

❖ **Chương trình FIP/SFP**

- FIP/SFP : FIP (Fishery Improvement Project)là một liên minh các bên tham gia liên quan (người khai thác/sản xuất, người chế biến, bán lẻ) cùng nhau giải quyết những khía cạnh hoặc một số vấn đề cụ thể của nghề cá, được triển khai thông qua một số tổ chức, cá nhân nòng cốt tập trung về vấn đề quản lý nghề cá, thách thức, thu thập số liệu, một số ưu tiên cản thiện và cùng theo dõi kế hoạch cải thiện.

Về cơ bản, FIP được xây dựng dựa trên các tiêu chí:

- ✓ Bộ quy tắc ứng xử về nghề cá có trách nhiệm (COC của FAO năm 1995)
- ✓ Bộ tiêu chí MSC
- ✓ Quy tắc chống khai thác bất hợp pháp (IUU)

Tuy không đưa ra các tiêu chí riêng biệt, cụ thể liên quan đến các vấn đề về trách nhiệm xã hội nhưng FIP cải thiện các vấn đề này thông qua việc đưa ra các sáng kiến cải thiện nghề cá nhằm hướng tới sự phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, các chương trình dự án lớn hiện đang triển khai trong đó có các nội dung lồng ghép liên quan tới phát triển nghề cá bền vững như: CRSD (WB), REBYC 2-CTI (do Quỹ Môi trường toàn cầu – GEF tài trợ, dự án hỗ trợ kỹ thuật);NPOA capacity…

❖ **Chương trình FIP/WWF– MSC:**

Chương trình chứng nhận MSC do Hội đồng biển quốc tế (MSC) tiến hành , được hiểu như một nhãn hiệu/ một chứng nhận nghề cá có phạm vi quốc tế, khu vực hoặc địa phương nhằm phát triển và quảng bá các nghề cá phát triển bền vững.

MSC được chứng nhận dựa trên 3 nguyên tắc lớn:

1. Nghề cá phải được tiến hành theo các thức không gây ra tình trạng khai thác quá mức hoặc cạn kiệt quần thể đối tượng khai thác.

2. Hoạt động khai thác phải đảm bảo duy trì cấu trúc, sức sản xuất, chức năng và sự đa dạng của hệ sinh thái mà nghề cá phụ thuộc.

3. Nghề cá phải được quản lý hiệu quả, tôn trọng luật pháp và tiêu chuẩn địa phương, quốc gia và quốc tế, có một khuôn khổ về thể chế hoạt động chặt chẽ và sử dụng nguồn lợi có trách nhiệm, bền vững.

Như vậy các nguyên tắc và tiêu chí cụ thể của MSC đã nêu ra và quy định rất rõ các vấn đề về trách nhiệm xã hội đối với hoạt động nghề cá. Đó là các vấn đề về an toàn môi trường, khai thác bền vững và chú trọng đến các quyền hợp pháp, sinh kế của cộng đồng người sống phụ thuộc vào khai thác.

Tại Việt Nam, Quỹ bảo tồn thiên nhiên quốc tế là tổ chức đi đầu trong việc thúc đẩy triển khai áp dụng MSC và mở ra các cơ hội cho nghề cá Việt Nam, trong đó có nghề khai thác Nghêu ở Bến Tre (2009). Bên cạnh đó, việc Bộ NN&PTNT ký biên bản ghi nhớ với MSC về việc quảng bá, phát triển chứng nhận MSC ở Việt Nam (2005) cũng là một tác động tích cực lên việc phát triển nghề cá bền vững, có trách nhiệm

❖ **FIP/ASEAN**

Bộ quy tắc cái thiện nghề các khu vực ASEAN (FIP/ASEAN): Được xây dựng với sự hỗ trợ của Dự án Tối đa hóa doanh thu nông nghiệp thông qua Kiến thức, phát triển Doanh nghiệp và Thương mại do USAID. Bộ quy tắc FIP được thiết kế thành một công cụ có khả năng cải thiện hoạt động xã hội và môi trường của ngành thủy sản.**FIP**là một phương pháp tiếp cận mới nhằm tạo điều kiện và khuyến khích cải thiện trong ngành thủy sản đang được nhiều nhà thu mua quốc tế công nhận là một bước tạm thời đi đến chứng nhận. Dự án này cho phép các bên có liên quan trong nhành thủy sản hợp tác cải thiện, thiết lập một ngành thủy sản đáp ứng được các tiêu chuẩn bền vững về môi trường và được quốc tế công nhận.

Xây dựng bộ quy tắc FIP kết hợp thực tế ASEAN với những yêu cầu về xã hội và môi trường quan trọng nhất sẽ mang lại kinh nghiệm đầu tiên cho ngành thủy sản về lợi ích của việc cải thiện, dẫn tới đầu tư lớn hơn từ người khác thác đến những người tham gia trong chuỗi nhằm đảm bảo tính bền vững về mặt xã hội, môi trường và kinh tế của ngành thủy sản trong khu vực.

Cấu trúc của bộ quy tắc FIP khu vực ASEAN:

- Các tiêu chuẩn về môi trường:

+ Tình trạng loài và thu thập dữ liệu i) Các nghiên cứu khoa học và chương trình giám sát được xây dựng sẽ được nâng cao sự hiểu biết về tình trạng loài; ii) Hiện

trạng loài, nguy cơ khai thác quá mức; iii) Việc đánh bắt được kiểm soát chủ động; iv) Quản lý công suất của đội tàu.

+ Nguy cơ đối với hệ sinh thái và các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng, bị đe dọa hoặc được bảo vệ: i) Tác động lên số lượng quần thể loài có nguy cơ tuyệt chủng, bị đe dọa và được bảo vệ; ii) nguy cơ với các loài được bảo tồn; iii) Ngăn ngừa tổn hại đáy biển hoặc các môi trường sống quan trọng khác.

+ Quản trị ngành khai thác thủy sản: i) Tham vấn và đồng quản lý với các bên liên quan; ii) Hiệu lực chế tài; iii) Lập kế hoạch quản lý.

+ Truy xuất nguồn gốc thủy sản: i) khả năng truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp.

- Các tiêu chuẩn xã hội:*i) Các điểm đầu vào tối thiểu bắt buộc hoặc tiền đề ii) Thu nhập công bằng với người đánh bắt; iii) An toàn và an ninh trên biển; iv) Thời gian làm việc; v) Tự do hiệp hội; vi) Phương tiện vệ sinh; vi) Đánh giá tác động xã hội; vii) Các biện pháp khẩn cấp được đưa vào áp dụng.*

❖ **Friend of the sea**

Được đánh giá là một nhãn sinh thái đáng tin cậy nhất đối với thủy sản và là nhãn có giá cả phải chăng đối với các nhà sản xuất quy mô nhỏ của cả sản phẩm nuôi và hoang dã [8], chương trình chứng nhận nghề cá Friend of the Sea (FOS) đang nổi lên như một xu thế trong việc phát triển nghề cá bền vững, có trách nhiệm.

[8] Theo Bray, TheFishSite và Mard.gov.vn (*http://www.mard.gov.vn/pages/news_detail.aspx?NewsId=26116)*

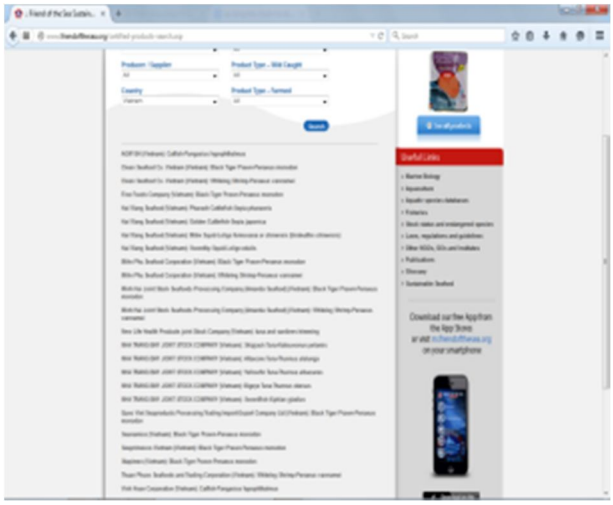

Tại Việt Nam, tính đến hết năm 2014 đã có 14 đơn vị được cấp chứng nhận FOS cho 24 loại nhãn hàng khác nhau[9], trong đó chủ yếu là tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm hùm, cá tra, cá ngừ,…

FOS tập trung vào 12 tiêu chí lớn, bên cạnh những vấn đề về quản lý ao nuôi, vùng nuôi/ khai thác, địa điểm, các kỹ thuật nuôi/khai thác và dịch bệnh, vấn đề năng lượng, chứng nhận cũng đưa ra những tiêu chí kiểm soát các vấn đề về môi trường và các vấn đề xã hội liên quan đến quyền và lợi ích người lao động.

Đánh giá chung về FOS và các chương trình chứng nhận thủy sản, một nghiên cứu của Tổ chức Food and Water Europe (FWE) được cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT đăng tải lại ghi rõ, FOS có ưu thế ấn tượng hơn so với các chương trình chứng nhận thủy sản khác.Food& Water Europe đã xác định được bốn mối quan ngại cho Friend of the Sea và tám mối quan ngại cho Best Aquaculture Practices – BAP (Thực hành Nuôi trồng thủy sản tốt nhất) năm mối quan ngại cho ASC (Hội đồng quản lý Nuôi trồng thủy sản), năm mối quan ngại cho Freedom Food và tám mối quan ngại cho MSC. Nghiên cứu nhấn mạnh sự khác biệt giữa FOS và các chương trình khác như sau: chi phí cấm đoán (BAP), không cấm các sinh vật biến đổi gen (BAP), không cấm sử dụng kích thích tố (BAP và ASC),

[9] Trích số liệu thống kê từ website FOS (*http://www.friendofthesea.org/certified-products-search.asp*)

chứng nhận các trang trại có tác động tiêu cực đến hệ sinh thái rừng ngập mặn (BAP), không có các tiêu chuẩn dấu vết carbon (BAP và ASC), vấn đề "không làm mà vẫn hưởng" (ASC), an toàn lao động không đầy đủ (BAP).[10]

[10] Theo *http://www.mard.gov.vn/pages/news_detail.aspx?NewsId=26116*

3.2. Xu hướng thị trường:

Ngành thủy sản Việt Nam hiện nay đang có những đóng góp đáng kể vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội của đất nước, với giá trị xuất khẩu thủy sản đạt hơn 7 tỷ USD (Vasep, 2014), tạo công ăn việc làm cho hơn 4 triệu lao động và đóng vai trò quan trọng trong xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội lớn là rất nhiều thách thức trong việc phát triển ngành bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm, an sinh xã hội và an toàn môi trường. Ngoài ra còn là những thách thức đối với việc nguồn lợi thủy sản bị khai thác cạn kiệt, khai thác quá mức, suy giảm nghiêm trọng và không có khả năng phục hồi.

Trước những vấn đề đó, xu hướng toàn cầu về phát triển bền vững và tiêu thụ sản phẩm bền vững là sử dụng nhãn sinh thái cho các sản phẩm được nuôi trồng và khai thác bền vững, thân thiện môi trường và gắn liền với đảm bảo trách nhiệm xã hội cũng như quyền con người.

Một cách cụ thể, hiện nay rất nhiều thị trường mong muốn hoặc yêu cầu sản phẩm có chứng nhận MSC. Với sự cam kết của rất nhiều tập đoàn bán buôn, bán lẻ ở các thị trường xuất khẩu lớn như châu Âu, Mỹ, Nhật về việc sẽ ưu tiên các sản phẩm có chứng nhận MSC, ví dụ:

- ✓ Wal-Mart đã cam kết đến 2011 sẽ bán 100% các sản phẩm MSC trong các cửa hàng bán đồ đông lạnh và hải sản tươi của mình tại khu vực bắc Mỹ.
- ✓ 100% sản phẩm cá tẩm bột của Iglo ở Đức và Hà Lan sẽ dùng nguyên liệu từ các nghề cá có chứng nhận MSC.[11]

Bên cạnh đó, bộ tiêu chuẩn như SA 8000 được áp dụng ngày càng rộng rãi tại thị trường Bắc Mỹ.Từ 2006 EU đã bắt đầu mở rộng việc áp dụng BSCI trong ngành thực phẩm.EU cũng thắt chặt hơn các quy định liên quan tới CSR, cụ thể là việc thông qua Dự luật bắt buộc các công ty có từ 500 lao động trở lên phải thực hiện Báo cáo Bền vững. Mặt khác, sự ra đời và phổ biến của ISO 26000 đã tạo được nền tảng hiểu biết chung về CSR tại các quốc gia khác nhau. Mặc dù không phải là

[11] Trích: Chứng nhận MSC & cơ hội cho nghề cá Việt Nam, WWF, 2011

bộ tiêu chuẩn bắt buộc về hệ thống quản lý hay chất lượng sản phẩm, nhiều quốc gia đang đang ráo riết khuyến khích các doanh nghiệp của mình áp dụng bộ tiêu chuẩn này.Như vậy có thể thấy áp lực thực hiện CSR đối với các doanh nghiệp Việt Nam đến từ cả hai phía – các khách hàng và các đối thủ cạnh tranh.

Châu Âu, Mỹ, Nhật là những thị trường tiêu thụ thủy sản lớn của thế giới hiện nay (riêng sản lượng tiêu thụ hàng năm của Châu Âu khoảng 13 triệu tấn – theo MUTRAP – Dự án hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của Châu Âu, 2013). Các sản phẩm thủy sản nhập khẩu phải trải qua các yêu cầu kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ, và ngày một cao về vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường và xã hội.Do đó việc phát triển ngành thủy sản bền vững với các sản phẩm gắn nhãn sinh thái là một ví dụ minh chứng cho cơ hội mở rộng thị trường, ra nhập thị trường mới đầy hứa hẹn nhưng cũng dự báo nhiều khó khăn thách thức trong thời gian tới.

IV. ĐỀ XUẤT LIÊN QUAN VỀ CSR TRONG CHUỖI CUNG ỨNG KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM

Trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập ngày càng sâu rộng, thách thức lớn nhất đối với các sản phẩm thủy sản Việt Nam giờ đây không chỉ là việc truy nguyên nguồn gốc, mà còn là việc đảm bảo sao cho trách nhiệm xã hội được thực hiện trong suốt chuỗi cung ứng.

Có thể thấy khuôn khổ pháp lý của Việt Nam đã quy định khá đầy đủ về các lĩnh vực liên quan tới trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc thực thi vẫn còn nhiều hạn chế, do một số quy định và hướng dẫn mới được ban hành chưa lâu và do việc kiểm tra kiểm soát của các cơ quan chức năng vẫn còn lỏng lẻo. Mặt khác, các thị trường khác nhau áp dụng các bộ quy tắc ứng xử khác nhau.Điều này gây khó khăn không nhỏ cho các doanh nghiệp thủy sản trong việc lựa chọn áp dụng các tiêu chuẩn phù hợp.

Để đẩy mạnh việc áp dụng CSR trong ngành thủy sản, các giải pháp được đề xuất bao gồm:

1. Tăng cường khung pháp lý và việc thực thi pháp luật. Hầu hết các bộ tiêu chuẩn đều nhấn mạnh việc tuân thủ pháp luật của quốc gia nơi doanh nghiệp cung ứng hoạt động.Do đó, căn cứ vào các văn bản pháp luật khác nhau, Dự án cần xây dựng các hướng dẫn cụ thể về những vấn đề CSR đặc thù cho ngành thủy sản và phổ biến các hướng dẫn này tới các doanh nghiệp thủy sản, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mặt khác, cần đẩy mạnh việc thu thập và xử lý các phản hồi trong quá trình thi hành các quy định của pháp luật để kiến nghị Chính phủ và các cơ quan chức năng điều chỉnh (căn cứ Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ ngày 18/03/2012).

2. Phối hợp với các hiệp hội như VINAFIS/ICAFIS, VASEP, VCCI và các cơ quan chức năng như Cục Xúc tiến thương mại, Bộ Công Thương, Sở Công Thương các tỉnh thành xây dựng hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp thủy sản xác định các bộ Tiêu chuẩn quốc tế phù hợp với thị trường xuất khẩu của mình. Đẩy mạnh việc áp dụng BSCI và khuyến khích các doanh nghiệp lấy chứng chỉ SA 8000.Hướng dẫn và khuyến khích thực hiện lồng ghép CSR trong tổ chức căn cứ vào ISO 26000.

3. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia mạng lưới Hiệp ước Toàn cầu tại Việt Nam, Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền vững Việt Nam.

4. Khuyến khích các doanh nghiệp lớn thực hiện Báo cáo Bền vững theo chuẩn G4 của GRI.

5. Khuyến khích và hỗ trợ VINAFIS/ICAFIS, VASEP và các doanh nghiệp lớn tham gia các tổ chức trong khu vực như CSR ASEAN, CSR ASIA.

6. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia các giải thưởng CSR

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. http://www.mard.gov.vn/pages/news_detail.aspx?NewsId=26116

2. http://www.friendofthesea.org/certified-products-search.asp

3. Nguyễn Thị Diệu Thúy, Báo cáo chứng nhận MSC và cơ hội cho nghề cá Việt Nam, WWF, 2011.

4. VASEP, Thống kê XNK thủy sản Việt Nam, 2014-2015

(http://vasep.com.vn/?go=SearchStatistics&market=&province=&product=&IdG=123&year=2014)

5. Social Accountibility Accreditation Services, SAI SA8000 Certification < http://www.saasaccreditation.org/sa8000-certification>

6. Trách nhiệm xã hội SA8000 - Social Accountability 8000 < http://www.chicuctdc.gov.vn/files/Phong%20PTNS/Cam%20nang%20NSCL/7.pdf>

8. Tình hình thực hiện SA 8000 ở Việt Nam < http://www.foodnk.com/tinh-hinh-thuc-hien-sa-8000-o-viet-nam.html>

9. SA 8000 - Xu thế áp dụng trong ngành thủy sảnhttp://www.vinacert.vn/sa-8000-xu-the-ap-dung-trong-nganh-thuy-san_info.html

10. Fishery Improment project protocol for the ASEAN Region, Draft for Public comments, 2014

11. Code of Conduct for Responsible Fisheries ; FAO ; 1995.

12. Hướng dẫn kỹ thuật về nghề cá có trách nhiệm của FAO, Thực hiện Kế hoạch hành động Quốc tế nhằm ngăn chặn, phát hiện và loại bỏ đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không được kiểm soát, 2002.

13. IFFO RS Global Standard for Responsible Supply, 2014

14. http://www.monre.gov.vn/wps/portal/vanbanphapquy

15.http://www.moj.gov.vn/vbpq/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=29068

16. Các văn bản luật liên quan được đề cập trong mục II

17. Fair Trade USA, Capture Fishery Standard V1, 2014

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC NGHỀ, CÔNG VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM VÀ ĐẶC BIỆT NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂMTRONG NGÀNH THỦY SẢN (ĐANG ĐƯỢC ÁP DỤNG)

Điều kiện lao động loại VI

1	Vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng máy tàu đánh cá ngoài khơi và ven biển.	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của nóng, rung, xăng, dầu và tiếng ồn rất cao.	QĐ 1629/ LĐTBXH 26/12/1996
2	Vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng máy tàu kiểm ngư, tàu nghiên cứu nguồn lợi hải sản.	Công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của rung và ồn rất cao.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
3	Lặn bắt các loại hải sản tự nhiên dưới đấy biển.	Công việc rất nặng nhọc và rất nguy hiểm.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
4	Bốc xếp thủ công ở dưới các hầm tàu đánh bắt cá.	Công việc rất nặng nhọc, nơi làm việc chật hẹp. Thiếu dưỡng khí, tư thế lao động gò bó.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
5	Lặn biển (thuộc nghề nuôi cá lồng biển).	Thường xuyên lặn sâu trên 10 mét để kiểm tra lồng.	TT 36/2012/TT-BLĐTBXH

Điều kiện lao động loại V

1	Cán bộ thuyền viên làm việc trên tàu kiểm ngư, tàu nghiên cứu nguồn lợi hải sản.	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió, ồn và rung.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
2	Bốc dỡ đá cây, thùng đá lên xuống tàu đánh bắt cá biển.	Công việc rất nặng nhọc, nơi làm việc chật chội, tư thế lao động gò bó.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
3	Làm việc thường xuyên trong hầm, kho đông lạnh.	Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, nơi làm việc chật hẹp, rất lạnh.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
4	Khai thác nghiên liệu, sản xuất thuốc kích dục cá đẻ.	Thường xuyên tiếp xúc với các hoá chất độc như: H_2SO_4, Axêtôn axít benzoic.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
5	Lắp đặt, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, đường ống van két trong hầm tàu đánh cá biển.	Công việc nặng nhọc, nơi làm việc chật hẹp, tư thế lao động rất gò bó, tiếp xúc với các vi sinh vật gây bệnh.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
6	Cán bộ, thuyền viên làm việc trên tàu đánh bắt hải sản ngoài khơi và ven biển.	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió, ồn, rung.	QĐ 1629/ LĐTBXH 26/12/1996
7	Khai tác tổ yến.	Thường xuyên làm việc ngoài đảo xa, công việc nặng nhọc, rất nguy hiểm.	QĐ 1629/ LĐTBXH 26/12/1996

8	Vận hành máy xay, nghiền, sấy, phế liệu hải sản làm thức ăn gia súc.	Làm việc trong môi trường hôi thối, bẩn thỉu tiếp xúc với nóng, ồn, bụi, nấm và vi sinh vật gây bệnh.	QĐ 1629/ LĐTBXH 26/12/1996
9	Cán bộ, thuyền viên làm việc trên tàu thu mua, vận tải thủy sản trên biển.	Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, chịu tác động của sóng, gió, ồn, rung; tiếp xúc với thủy sản tanh, hôi.	QĐ1152/ LĐTBXH 18/9/2003
10	Nghề nuôi cá lồng trên biển (thuộc nghề nuôi cá lồng biển).	Lao động trên biển, thường xuyên chịu ảnh hưởng sóng biển, gió lốc bất ngờ.	TT 36/2012/TT-BLĐTBXH
11	Nghề thu hoạch cá tra, basa.	Làm việc ngoài trời, dưới nước; thường xuyên khuân vác nặng, nguy hiểm.	TT 36/2012/TT-BLĐTBXH

Điều kiện lao độngn loại IV

1	Chế biến thuỷ, hải sản đông lạnh.	Phải đứng suốt ca làm việc, thường xuyên tiếp xúc với nước lạnh, nơi lamg việc lầy lội, ẩm ướt.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
2	Vận hành hệ thống thiết bị chế biến thủy, hải sản.	Tư thế lao động gò bó, thường xuyên tiếp xúc với nóng, ồn, nơi làm việc ẩm	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999

		ướt.	
3	Vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống lạnh, kho lạnh, hệ thống sản xuất đá cây, đá vẩy.	Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, thường xuyên tiếp xúc với lạnh.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
4	Chế biến chượp, mắm tôm, mắm kem, nước mắm, thuỷ, hải sản khô; xúc rửa bao bì, bể chượp.	Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, nơi làm việc lầy lội, ẩm ướt.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
5	Trực tiếp chỉ đạo kỹ thuật sản xuất thuốc kích dục cá đẻ.	Chịu tác động của các hoá chất độc như:H_2SO_4, Axêtôn, axít benzoic.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
6	Sửa chữa thiết bị đánh bắt hải sản.	Công việc thủ công, nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, thường xuyên tiếp xúc với vi sinh vật gây bệnh.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
7	Nuôi trồng, đánh bắt hải sản ở sông, hôg, đầm.	Công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, thường xuyên tiếp xúc với vi sinh vật gây bệnh.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
8	Căng hấp, nhuộm lưới.	Công việc rất nặng nhọc, thường xuyên chịu tác động của nhiệt độ cao và hoá chất độc.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
9	Vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị	Tư thế làm việc gò bó, chịu tác động của ồn và hoá chất	QĐ190/

	sản xuất, tái sinh cước.	độc.	LĐTBXH 03/3/1999
10	Đánh đĩa sang chỉ trong sản xuất sợi đan lưới.	Công việc đơn điệu, căng thẳng thị giác, tiếp xúc với tiếng ồn bụi.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
11	Đánh dây lưới bằng máy và thủ công.	Công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của bụi, ồn.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
12	Hoá nghiệm, phân tích chất lượng sản phẩm thủy, hải sản.	Thường xuyên tiếp xúc với hoá chất độc.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
13	Sản xuất thức ăn cho tôm cá.	Công việc nặng nhọc, chịu tác động của bụi và ồn.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
14	Sản xuất Chitin, Chitezan, Gelatin, Alginat, Aga-aga.	Công việc nặng nhọc, làm việc ngoài trời, thường xuyên tiếp xúc với kiềm, axít và thuốc tẩy zaven.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
15	Pha trộn các hợp chất Pasta làm gioăng nắp hộp; tráng véc ni thân nắp hộp đồ hộp.	Thường xuyên tiếp xúc với NH_3sơn và dung môi hữu cơ.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
16	Sản xuất, trực tiếp chỉ	Công việc nặng nhọc, làm	QĐ190/

	đạo, sản xuất giống tôm , cá, nhuyễn thể và các thủy, hải sản khác.	việc ngoài trời, trong đầm, sông , hồ...	LĐTBXH 03/3/1999
17	Lấy mẫu và phân tích mẫu nước, mẫu sinh vật; xử lý mẫu tiêu bản.	Thường xuyên tiếp xúc với H_2SO_4, HCl...	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
18	Vận hành máy dệt lưới.	Công việc nặng nhọc, chịu tác động của ồn.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
19	Sấy, pha chế, kiểm mẫu viên dầu cá.	Thường xuyên tiếp xúc với nóng, cồn và Axeton.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
20	Vệ sinh công nghiệp nhà máy chế biến thuỷ, hải sản.	Công việc thủ công, nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, thường xuyên tiếp xúc với các vi sinh vật gây bệnh.	QĐ190/ LĐTBXH 03/3/1999
21	Nuôi trai lấy ngọc.	Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, thường xuyên phải ngâm mình dưới nước.	QĐ 1629/ LĐTBXH 26/12/1996
22	Nghề nuôi tôm hùm lồng	Thường xuyên lặn sâu 5 - 7,8 mét	TT 36/2012/TT-BLĐTBXH

MỤC LỤC

Trang

LỜI MỞ ĐẦU 3
I. ĐẶT VẤN ĐỀ 5
II. KHUNG PHÁP LÝ LIÊN QUAN 8
A. VỀ LAOĐỘNG 9
1. Các luật và văn bản dưới luật 9
2. Các Chiến lược, Chương trình Quốc gia 26
B. VỀ NGÀNHTHỦY SẢN 28
C. LUẬT MÔI TRƯỜNG 30
D. VĂN BẢN QUỐC TẾ 40
III. TÌNH HÌNH ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM 49
3.1 Các chứng nhận liên quan 49
3.2. Các chương trình dự án 61
3.2. Xu hướng thị trường: 67
IV. ĐỀ XUẤT LIÊN QUAN VỀ CSR TRONG CHUỖI CUNG ỨNG KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM 68
TÀI LIỆU THAM KHẢO 70
PHỤ LỤC 1 72

DỰ ÁN

THÚC ĐẨY TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (CSR) TRONG CHUỖI CUNG ỨNG KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM

Đơn vị triển khai:

TRUNG TÂM HỢP TÁC QUỐC TẾ NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN BỀN VỮNG
Địa chỉ: Số 10, Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà nội
Office/Fax: +84-43-7245121 Email: infor@icafis.vn Website: http://icafis.vn/